

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẦU KÈ

Cầu Kè, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẦU KÈ

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	19
1.3. Tình hình quản lý sử dụng đất	27
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	31
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	31
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	60
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	62
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	63
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	71
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	84
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	109
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	109
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	111
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	112
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	112
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	115
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	115
4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường	116
4.3. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	116
4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	117
4.5. Các giải pháp khác.....	117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	120

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Cầu Kè	11
Bảng 02: Kết quả quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Kè	14
Bảng 03: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cầu Kè.....	15
Bảng 04: Kết quả quan trắc nước thải bãi rác trên địa bàn huyện Cầu Kè.....	16
Bảng 05: Kết quả quan trắc tiếng ồn trên địa bàn huyện Cầu Kè	18
Bảng 06: Dân số theo đơn vị hành chính năm 2023.....	22
Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè	32
Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện theo KHSDĐ năm 2024.....	37
Bảng 09: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	39
Bảng 10: Danh mục công trình, dự án trong năm 2024 theo Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè.....	59
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè..	63
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025.....	71
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới của các ngành, lĩnh vực	73
Bảng 14: Danh mục các công trình, dự án đất chăn nuôi tập trung	90
Bảng 15: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ	99
Bảng 16: Tính toán và cân đối thu chi từ đất.....	113

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ý nghĩa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
QĐ	Quyết định
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quá trình khai thác sử dụng đất luôn song hành với quá trình phát triển xã hội, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia càng tăng luôn gắn liền với quá trình khai thác và sử dụng đất đai càng cao. Tuy nhiên, đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Tại Điều 80, Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Việc sử dụng đất đai hợp lý liên quan chặt chẽ tới mọi hoạt động của từng ngành và từng lĩnh vực, quyết định đến hiệu quả sản xuất và cuộc sống của từng người dân. Đất đai được khai thác sử dụng có hiệu quả là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy để có giải pháp hợp lý và khoa học trong việc khai thác tài nguyên đất đai nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả bền vững nhằm phân bổ lại quỹ đất một cách hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong việc sử dụng đất và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện thì cần phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của cấp trên và mục tiêu phát triển của huyện, của tỉnh trong từng giai đoạn.

Để đảm bảo việc khai thác sử dụng đất và triển khai các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong năm 2025 và những năm tiếp theo được thuận lợi, đúng quy định và phù hợp với định hướng sử dụng đất của các cấp, các ngành. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè là rất cần thiết và là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Cầu Kè.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- *Phương pháp thống kê:* Để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- *Phương pháp điều tra:* Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

- *Phương pháp kế thừa:* Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo:* Dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Được thực hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến,... đều thông qua các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm.

CĂN CỨ PHÁP LÝ, CƠ SỞ KHOA HỌC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*** Văn bản pháp lý**

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 hướng dẫn Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

*** Các tài liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất**

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 (đợt 2);

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 (đợt 3);

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 12/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;

- Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 12/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;

- Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 6);

- Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công ngân sách tỉnh năm 2024 (đợt 3);

- Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025;

- Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2023;

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc đặt số hiệu Đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng; hạn mức chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định về diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 5558/UBND-NN ngày 07/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách huyện năm 2024;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025;

- Công văn số 858/UBND-NN Ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc rà soát, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu kè giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 30/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Kè giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm những tháng cuối năm 2024 huyện Cầu Kè;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Cầu Kè;
- Kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai đến năm 2023;
- Niên giám thống kê huyện Cầu Kè năm 2023;
- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cầu Kè nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, ven Sông Hậu, có tọa độ địa lý từ 10⁰07' đến 10⁰58' vĩ độ Bắc và từ 105⁰12' đến 105⁰58' kinh độ Đông. Trung tâm huyện nằm cách trung tâm thành phố Trà Vinh 41 km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54. Toàn huyện có 10 xã, 01 thị trấn với 67 ấp, khóm. Vị trí địa lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

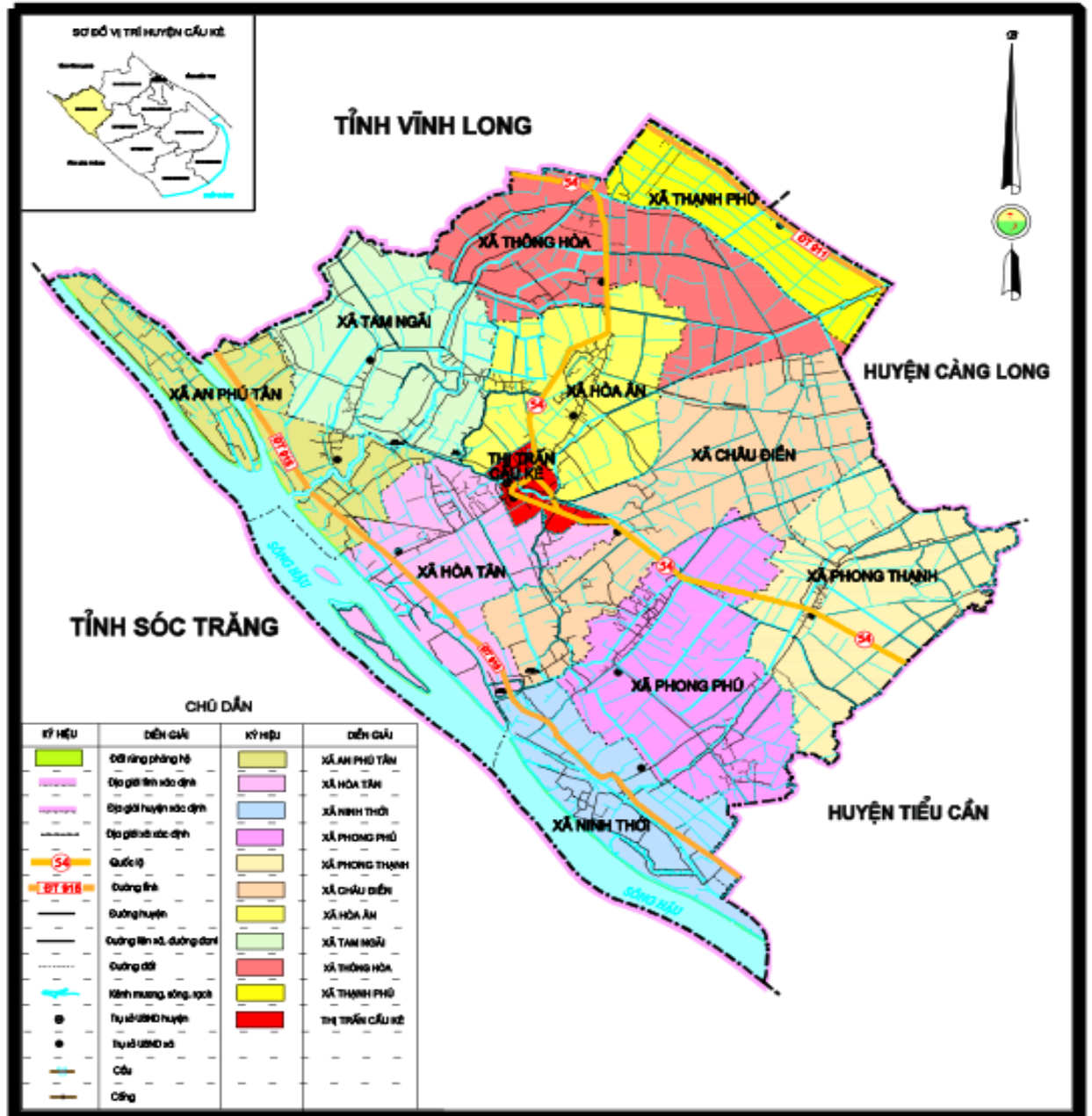
- Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đồng Bắc);
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần.

Huyện Cầu Kè có tổng diện tích tự nhiên 24.666,79 ha, chiếm 10,46% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh. Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Thị trấn Cầu Kè, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa, xã Châu Điền, xã Hòa Ân, xã Hòa Tân, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Ninh Thới và xã Thạnh Phú.

Huyện Cầu Kè có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như: Quốc lộ 54, Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915, kết hợp với đường huyện, đường liên xã tạo nên một hệ thống giao thông liên vùng thuận lợi. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú với sông Hậu chảy qua địa bàn huyện; hệ thống sông Bến Cát - sông Cầu Kè, kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh.

So với các huyện khác trong tỉnh, huyện Cầu Kè nằm xa biển Đông về phía Sông Hậu nên ít bị ảnh hưởng mặn. Đây là một trong những điểm thuận lợi trong khai thác sử dụng đất nông nghiệp theo hình thức đa dạng cơ cấu sản xuất cây trồng vật nuôi so với các huyện trong tỉnh.

BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH



1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Cầu Kè mang tính chất chung của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nên tương đối bằng phẳng. Ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng ($>1,8\text{m}$), phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ $0,6 - 1,6\text{m}$. Dọc theo Sông Hậu có địa hình khá cao (cao ven sông) và thấp dần về hướng Đông (vào nội đồng). Địa hình thấp nhất ($0,4 - 0,6\text{m}$) ở khu vực phía Đông Nam thuộc các địa bàn (Phong Thạnh, Phong Phú) và nằm rải rác ở các khu vực Đông Bắc (Thành Phố, Thông Hòa). Đặc biệt có khu vực địa hình trũng thấp ($< 0,4\text{m}$) ở ấp Bà My (xã Hòa Ân); ấp Cây Gòn (xã Phong Thạnh).

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một số cồn với diện tích khoảng 615,57 ha nhưng diện tích này không ổn định nguyên nhân do khi bồi mới, khi sạt lở.

Nhìn chung, địa hình huyện Cầu Kè thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Trong đó cây lâu năm bao gồm những loại cây ăn quả (cam sành, bưởi da xanh, bưởi năm roi, xoài, dừa sáp, sầu riêng, chôm chôm,...) và cây công nghiệp (đậu phộng, bắp, khoai mì,...) và là một trong những địa phương có diện tích vườn cây ăn trái lớn nhất của tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực trũng thấp thường bị ngập úng và gò cao thường bị khô hạn.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Cầu Kè nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 28°C . Cao nhất là tháng 4, thấp nhất là tháng 12. Biên độ nhiệt độ ngày tương đối nhỏ, vào mùa mưa, nhiệt độ cao nhất khoảng 32°C và thấp nhất vào khoảng 21°C . Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất vào khoảng 33°C đến 34°C và thấp nhất vào khoảng 23°C đến 24°C .

- Chế độ nắng và bức xạ:

+ Ở vĩ độ thấp hơn 100 nên Cầu Kè có thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11h 32' đến 12h 42'. Tháng 6 có độ dài ngày dài nhất và tháng 12 có độ dài ngày ngắn nhất.

+ Huyện có tổng lượng bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá điều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ tăng dần từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 4 đạt cao nhất là 8.400 cal/cm^2 tháng và sau đó giảm dần đến tháng 9 đạt thấp nhất là 5.300 cal/cm^2 tháng.

- Ẩm độ không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm tương đối của không khí khá cao, độ ẩm lúc 7 giờ sáng đạt trên 90%. Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Ngoài tháng 4, các tháng còn lại đều có độ ẩm tối cao (xấp xỉ 100%), độ ẩm tối thấp đạt từ 70 - 90%.

- Gió: Có hai hướng chính thịnh hành trong năm ứng với mùa mưa là gió mùa Tây Nam và mùa khô là gió mùa Đông Bắc hướng Đông Nam (gió chướng):

+ Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 m/s - 4 m/s. Gió mùa Tây Nam đến sớm hay muộn ảnh hưởng đến việc đến sớm hay muộn của những cơn mưa đầu mùa

+ Gió mùa Đông Bắc hoặc gió mùa Đông Nam xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 2,3 m/s, có hướng song song với các cửa sông lớn. Đặc biệt là gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 - 16 m/s, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- Mưa: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào thời gian mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 5 dương lịch và kết thúc vào đầu tháng

11 dương lịch với 2 đỉnh mưa vào tháng 6 và tháng 10, tháng 10 có lượng mưa tập trung cao nhất (hơn 250 mm/tháng).

Do phân bố mưa chỉ khoảng 6 tháng trong năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo không gian và thời gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Hạn: Trong các tháng mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 8 (dương lịch) thường xảy ra hạn, chủ yếu là hạn 1 tuần liền với xác suất xảy ra hạn ở tuần thứ nhất tháng 7 đến 44% và tuần thứ hai tháng 8 là 22%. Hạn 2 tuần liền có xảy ra nhưng xác suất thấp. Tuy nhiên, do biến đổi khí hậu nên tình trạng hạn có thể xảy ra rơi vào tháng 7.

- Sự bốc hơi nước: Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3, lượng bốc hơi nước cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

1.1.4. Thủy văn

Sông Cầu Kè chảy qua khu vực trung tâm thị trấn, thuyền bè có trọng tải 20-30 tấn giao thông dễ dàng. Bề rộng của sông 20-24m, sâu 4m, chịu tác động chế độ bán nhật triều không đều trên biển Đông; mực nước đỉnh triều hàng tháng thay đổi từ (1,0 - 1,4 m). Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Hậu và hệ thống các sông, rạch nhỏ chằng chịt trên địa bàn.

*** Chế độ thủy văn:**

Huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng của sông Hậu thông qua sông Vàm Bến Cát và sông Cầu Kè tác động lên nội đồng.

Huyện chịu ảnh hưởng của chế độ triều biển Đông lên toàn địa bàn huyện thông qua sông Hậu và các kênh rạch bắt nguồn từ sông Hậu ảnh hưởng lên đồng ruộng. Đây là chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày.

Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

*** Mạng lưới sông, rạch:**

Hệ thống sông rạch huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng khá đặc trưng của vùng Đồng bằng với mạng lưới sông rạch chính như sau:

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu là nguồn nước cung cấp chính trên địa bàn huyện, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Dinh với chiều dài qua huyện khoảng 5,5 km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót - Bà Nghệ: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi – Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngao.

- Rạch Cầu Kè - Tổng Tồn: Bắt nguồn từ sông Bông Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tồn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân – Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú - Châu Điền đến gặp kênh Bưng Dứa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn - 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bưng Trường - Ngãi Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều “giáp nước” trên kênh. Đoạn kênh qua Huyện ở xã Thạnh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

Nhìn chung, đất đai trong huyện Cầu Kè thích hợp cho việc trồng lúa và một số nơi trong huyện thích hợp trồng màu, cây ăn quả lâu năm.

1.1.4. Các nguồn tài nguyên

1.1.4.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Cầu Kè được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Cầu Kè là 21.365 ha diện tích điều tra. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 19.948 ha, đất lâm nghiệp 108 ha, đất nuôi trồng thủy sản 49 ha và đất phi nông nghiệp 1.256 ha và đất chưa sử dụng 3 ha.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019, trong đó huyện Cầu Kè có một số loại đất như sau:

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Nhóm đất	Diện tích	
		(ha)	(%)
A. Diện tích điều tra		21.365	100
1	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	18.121	84,82
2	Đất mặn trung bình (M, M/C)	4	0,02
3	Đất phèn tiềm tàng (Sp ₂)	1.262	5,91
4	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	61	0,28
5	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	662	3,10
6	Đất nhân tác (Nt)	1.254	5,87
B. Diện tích không điều tra		3.299	
Tổng diện tích đất tự nhiên		24.664	

- Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv): Có diện tích là 18.121 ha; chiếm 84,82% diện tích điều tra. Các đất phù sa có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng

trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở địa hình vằn trung bình đến thấp, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc lên lếp để trồng cây lâu năm. Yêu tố hạn chế chính của loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gley trung bình đến mạnh.

- Đất mặn trung bình (M, M/C): Có diện tích là 4 ha; chiếm 0,02% diện tích điều tra. Đất mặn trung bình có độ phì khá, độ mặn trung bình. Đất có thể sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước lợ hoặc trồng lúa nước.

- Đất phèn tiềm tàng (Sp₂): Có diện tích là 1.262 ha; chiếm 5,91% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng có độ phì cao, do hầu hết đất phèn tiềm tàng trên địa bàn tỉnh có tầng phèn tiềm tàng nằm sâu (>50 cm) nên ít ảnh hưởng đến lớp bề mặt; tuy nhiên cần chú ý không chế mực thủy cấp phía trên tầng phèn tiềm tàng để tránh tình trạng chuyển hóa sang đất phèn hoạt động. Về khả năng sử dụng, do có phèn tiềm tàng sâu, nên đất phèn tiềm tàng thích hợp cho các hệ thống canh tác nước vì không chế được sự hoạt động của phèn. Vì vậy đề nghị nên bố trí sử dụng cho các hệ thống canh tác nước như chuyên canh lúa nước hoặc lúa- thủy sản.

- Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp (Mv, Sv và SMv): Có diện tích là 61 ha; chiếm 0,28% diện tích điều tra. Các lớp đất mặt của đất phèn mặn lập lếp hầu như không còn bị ảnh hưởng của nước mặn và của tầng phèn dưới sâu, đất trở nên thoáng khí; vì vậy, trên bề mặt đất phèn mặn lập lếp, ngoại trừ đất nhà ở xen kẽ và các đất phi nông nghiệp, phần diện tích còn lại, khá thuận lợi cho bố trí các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

- Các đất cát (Cz, Cg và Cm): Có diện tích là 662 ha; chiếm 3,10% diện tích điều tra. Phần lớn các đất cát có độ phì thấp, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số đều thấp; tuy nhiên, đất cát phân bố trên địa hình cao và khá bằng phẳng, có tỷ lệ sét không thấp lắm (5-20% sét), có thể bố trí các cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm. Tuy nhiên, do có thành phần cơ giới nhẹ, nên đất cát có tốc độ thấm thoát nước nhanh và dễ bị rửa trôi dẫn đến khả năng giữ phân và giữ nước kém; vì vậy, nên chú ý các biện pháp che phủ đất nhằm hạn chế quá trình rửa trôi trong đất.

- Đất nhân tác (Nt): Có diện tích là 1.254 ha; chiếm 5,87% diện tích điều tra. Đây là loại đất nhân tác do đào đắp, đổ nền móng để xây dựng công trình, khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung, thuộc nhóm đất kỹ thuật (Technosols), vì vậy, hầu như không còn khả năng sử dụng nông nghiệp.

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

1.1.4.2. Tài nguyên nước

a) Nước mặt

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho huyện Cầu Kè chủ yếu là sông Hậu, cùng với các hệ thống sông rạch như: Tân Định, Bông Bót - Bà Nghệ, Cầu Kè -

Tổng Tồn, Rùm Sóc,... Ngoài ra huyện còn ảnh hưởng triều của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngao ở phần đất xã Thạnh Phú.

Tuy có hệ thống sông, rạch khá phong phú, nhưng hệ thống nước mặt của huyện cũng có nhiều hạn chế do rạch Mỹ Văn -19 tháng 5 có 2 cửa ra sông Hậu, 2 cửa này cách nhau 8 km. Hàng năm do tác động của thủy triều, mặn đã xâm nhập từ cửa dưới (Rạch Miễu) do đó đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

b) Nước ngầm

Huyện Cầu Kè có hệ thống nước ngầm phong phú và đa dạng có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn (chủ yếu cung cấp nước cho sinh hoạt), và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất.

Chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa, thay đổi từ 60 m đến 400 m và phổ biến từ 90 m đến 120 m.

- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}): 96-120m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp_1): 140-170m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2): 240-320m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1): 340-380m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3): 400-425m.

1.1.4.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Cầu Kè có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã An Phú Tân (52,56 ha), xã Hòa Tân (41,71 ha) và xã Ninh Thới (22,21 ha), khu vực ven sông Hậu nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,...

1.1.4.4. Tài nguyên khoáng sản

Về mặt địa chất, qua những kết quả thăm dò trong thời gian qua cho thấy huyện hầu như không có tài nguyên khoáng sản nào đáng kể, chỉ có cát sông tập trung chủ yếu ở khu vực thuộc sông Hậu và xã An Phú Tân hầu hết ở dạng cát lẫn bùn, chỉ có khu vực ấp An Lộc (xã Hòa Tân) có hàm lượng cát chiếm đa số, trữ lượng có thể khai thác 30.000 m³/năm.

1.1.4.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Cầu Kè có khoảng 103.552 người, bao gồm các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer cùng chung sống trên 11 xã, thị trấn. Đây là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng các dân tộc, đặc biệt là người Khmer, có đặc điểm sống tập trung theo các giồng cát, cặp theo các ấp, trục đường giao thông, quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Khmer cũng là quá trình phát triển và xây dựng chùa tháp - biểu tượng của nền văn hóa dân tộc Khmer. Mỗi dân tộc ở huyện Cầu Kè có phong tục tập quán, tiếng nói, chữ viết và món ăn đặc thù.

Tuy nhiên nhân dân huyện Cầu Kè luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhiều địa phương được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, nhiều chùa của đồng bào Khmer, đồng bào Kinh, nhà thờ của đạo Cao Đài; Công giáo với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ Thượng ngôn ngày 15 tháng 01, lễ Trung ngôn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài, ngày hội Ok-Om-Bok của đồng bào Khmer, lễ mừng Chúa giáng sinh ngày 24 tháng 12 của đồng bào Công giáo, lễ Vu Lan thắng hội của các chùa và điểm tín ngưỡng người Kinh, Hoa; góp phần bảo vệ những di sản văn hóa dân tộc và tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng dân cư.

Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân trong Huyện đã đạt được những thành tựu quan trọng, nền kinh tế - xã hội của huyện liên tục phát triển, đời sống nhân dân dần ổn định và có bước cải thiện đáng kể. Với điều kiện tự nhiên đặc thù của huyện kết hợp với các di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng là điều kiện phát triển du lịch về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan và du lịch. Tuy huyện còn một ít khó khăn, hạn chế nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng, Đảng bộ và quân, dân huyện Cầu Kè sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ phát huy các lợi thế vững vàng, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hòa nhập cùng cả nước thực hiện mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”.

1.1.5. Phân tích hiện trạng môi trường

1.1.5.1. Thực trạng môi trường nước

a) Hiện trạng nguồn nước

*** Chất lượng nước dưới đất**

Nước dưới đất đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với môi trường mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến cuộc sống của con người. Tuy nhiên, sự khai thác quá mức và ô nhiễm nước dưới đất có thể gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng. Do đó, việc bảo vệ và quản lý thông minh tài nguyên nước dưới đất là cực kỳ quan trọng để đảm bảo sự bền vững của môi trường và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nước sạch và an toàn cho con người. Để đánh giá chất lượng nước dưới đất, tiến hành thu mẫu giếng khoan tại thị trấn Cầu Kè là khu vực để lấy mẫu đo đạc, nhằm đo lường và đánh giá chất lượng nước dưới đất.

Bảng 02: Kết quả quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Kè

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/BTNMT*
			2022	2023	
1	pH ^(a)	-	7,18	7,13	5,8 - 8,5

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/BTNMT*
			2022	2023	
2	Độ cứng (tính theo CaCO_3) ^(a)	mg/L	240	202	500
3	Chỉ số KMnO_4 ^(a)	mg/L	13,1	KPH MDL=0,5	4
4	Clorua (Cl^-) ^(a)	mg/L	26,5	10,8	250
5	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	37,6	93,4	400
6	NH_4^+ (tính theo N) ^(a)	mg/L	1,1	KPH MDL=0,02	1
7	NO_3^- (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,52	0,071	15
8	NO_2^- (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,005	1
9	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	KPH	0,427	5
10	Coliform ^(a)	MPN/100mL	<3	KPH MDL=3	3

Chú thích:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận (*): QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Từ kết quả phân tích mẫu quan trắc ở giếng khoan tại thị trấn Cầu Kè cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất cho thấy chất lượng nguồn nước dưới đất của huyện còn rất tốt. Do đó cần tiếp tục thắt chặt quản lý để tiếp tục duy trì và đảm bảo chất lượng nước dưới đất duy trì ở mức tốt và đạt chuẩn theo quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường nhằm đảm bảo đời sống của cộng đồng.

* Các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước từ nước thải

Để đánh giá mức độ tác động đến môi trường, tiến hành thu mẫu tại 02 vị trí Chợ thị trấn Cầu Kè (nước thải sinh hoạt) và Bãi rác xã Hòa Ân (nước thải bãi rác).

- Nước thải sinh hoạt

Bảng 03: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)*
			2022	2023	
1	pH ^(a)	-	6,28	6,6	5-9

2	TSS ^(a)	mg/L	541	42	100
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	35	24	50
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	1,2	2,76	10
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH	0,312	50
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	KPH	0,448	10
7	Coliform ^(a)	MPN/100mL	28000	1300	5000

Chủ thích:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(*): QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Kết quả cho thấy hầu hết nước thải sinh hoạt tại vị trí khảo sát đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, đối chiếu với giá trị của năm trước đó 2022 thì các chỉ tiêu như TSS và Coliform đều vượt giá trị cho phép. Có thể thấy bằng những biện pháp quản lý phù hợp và hiệu quả của các ngành chức năng đã có thể hạn chế và giảm thiểu được những tác nhân gây ô nhiễm môi trường từ nước thải sinh hoạt.

- Nước thải bãi rác

Bảng 04: Kết quả quan trắc nước thải bãi rác trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 25: 2009/BTNMT cột B1*	Vượt giá trị cho phép (Lần)
			2022	2023		2023
1	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	6,28	711	100	7,1
2	COD ^(a)	mgO ₂ /L	541	1341	400	3,3
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	35	218,0	25	8,7
4	Tổng N ^(a)	mg/L	1,2	243,5	60	4

Chủ thích:

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(*): QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn; Cột B1 quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Kết quả cho thấy hầu hết nước thải bãi rác tại vị trí khảo sát đều vượt giá trị cho phép theo QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn rất cao và cao hơn rất nhiều so với giá trị vào năm 2022. Cụ thể chỉ tiêu BOD₅ vượt 7,1 lần (giá trị cho phép ≤ 100 mgO₂/L); chỉ tiêu COD vượt 3,3 lần (giá trị cho phép ≤ 400 mgO₂/L); chỉ tiêu NH₄⁺ (tính theo N)

vượt 8,7 lần (giá trị cho phép ≤ 25 mg/L) và chỉ tiêu BOD₅ vượt 4 lần (giá trị cho phép ≤ 60 mg/L) cho thấy hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải bãi rác đang rất cao và chưa được xử lý một cách hiệu quả.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Cầu Kè năm 2023)

1.1.5.2. Thực trạng môi trường không khí

*** Chất lượng không khí**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn tồn tại những mặt tiêu cực ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nói chung và ô nhiễm không khí nói riêng. Các hoạt động giao thông vận tải, hoạt động canh tác nông nghiệp, hoạt động dân sinh và xử lý rác thải. Chất ô nhiễm phát sinh hoạt động công nghiệp tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện đã gây ảnh hưởng đến môi trường không khí. Để đánh giá mức độ tác động đến môi trường không khí, tiến hành thu mẫu không khí tại Bãi rác huyện Cầu Kè và Vòng xoay trung tâm huyện. Thông số quan trắc không khí xung quanh chủ yếu là:

- Đối với bụi lơ lửng tại 02 vị trí quan trắc có kết quả ở mức trung bình và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (giới hạn ≤ 300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp nhất tại vị trí Bãi rác huyện Cầu Kè là 176 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Đối chiếu với số liệu quan trắc vào năm 2022 cho thấy hàm lượng bụi TSP tại khu vực Bãi rác huyện Cầu Kè giảm tương đối tốt từ 210 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2022 xuống còn 176 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ vào năm 2023 còn ở vị trí Vòng xoay trung tâm huyện có giảm hơn so với năm 2022 tuy nhiên không đáng kể.

- Đối với thông số SO₂ tại 02 vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (giới hạn ≤ 350 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) và đồng thời ở 02 vị trí cũng không có quá nhiều sự khác nhau. Đối chiếu với số liệu quan trắc vào năm 2022 cho thấy hàm lượng SO₂ trong không khí đều giảm đáng kể.

- Đối với thông số NO₂ tại 02 vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (giới hạn ≤ 200 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tuy nhiên, đối với từng vị trí quan trắc không có sự khác biệt lớn, hàm lượng NO₂ cao nhất tại Vòng xoay trung tâm huyện Cầu Kè. Đồng thời, đối chiếu với số liệu quan trắc vào năm 2022 cho thấy hàm lượng NO₂ trong không khí đều giảm đáng kể.

- Đối với thông số CO tại 02 vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (giới hạn ≤ 30.000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$), điều đó cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện còn tốt.

- Đối với thông số NH₃ tại 02 vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (giới hạn ≤ 200 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tuy nhiên, đối với từng vị trí quan trắc không có

sự khác biệt lớn, hàm lượng NH_3 cao nhất tại Vòng xoay trung tâm huyện Cầu Kè. Đồng thời, đối chiếu với số liệu quan trắc vào năm 2022 cho thấy hàm lượng NH_3 trong không khí đều giảm đáng kể.

Kết quả cho thấy tất cả chỉ tiêu về chất lượng không khí tại 2 vị trí quan trắc từ năm 2022 đến 2023 đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

* Tiếng ồn

Để đánh giá mức độ tiếng ồn trong khu vực huyện Cầu Kè, tiến hành lấy mẫu quan trắc 02 vị trí tại Bãi rác huyện Cầu Kè và Vòng xoay trung tâm huyện.

Bảng 05: Kết quả quan trắc tiếng ồn trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT*
			Bãi rác huyện Cầu Kè		Vòng xoay trung tâm huyện		
			2022	2023	2022	2023	
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	68	55,1	67	64,7	70

Chú thích:

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(*): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, Trung bình 1 giờ.

Kết quả quan trắc tiếng ồn ở 02 điểm cho thấy tất cả các điểm quan trắc đều có giá trị tiếng ồn nằm trong giá trị cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và các giá trị ở các điểm quan trắc không có sự khác biệt lớn.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Cầu Kè năm 2023)

1.1.5.3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá về hạn hán và xâm nhập mặn

Hiện nay, biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống, kinh tế - xã hội và môi trường. Ngành nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu. Sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo và đang chịu tác động do sự thay đổi thời tiết gây ra. Vào mùa khô, nguồn nước ngầm bị hạ thấp, xâm nhập mặn lấn sâu vào gây thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất, làm thiệt hại đến ngành nông nghiệp. Một số tuyến sông, kênh rạch kho cạn đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Khi đó, diện tích sản xuất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, năng suất, chất lượng sản phẩm từ nông nghiệp giảm đáng kể, cơ cấu cây trồng khó thích ứng được với những tác động bất thường của khí hậu, thời tiết. Bên cạnh đó rau màu, cây ăn trái cũng bị ảnh hưởng và giảm năng suất do thiếu nguồn nước ngọt tưới tiêu; ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân do nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, nguồn nước ngầm từ giếng khoan ở tầng nông của hộ dân suy giảm, cạn kiệt không đủ khai thác và sử dụng.

Trước thực trạng trên, được chỉ đạo quyết liệt, chủ động ngay từ đầu năm các giải pháp như: kiểm tra, rà soát, nạo vét kênh thủy lợi nội đồng tích trữ, điều tiết nước ngọt, theo dõi chặt chẽ độ mặn, triều cường trên sông Hậu, thông báo kịp thời cho nhân dân ứng phó, đồng thời chỉ đạo thực hiện đóng, mở cống phù hợp đảm bảo nước ngọt phục vụ sản xuất. Trong năm qua huyện Cầu Kè đã chủ động các phương án, kế hoạch trong ứng phó với thiên tai và cũng như các tác động do biến động khí hậu gây ra. Trên sông Hậu xuất hiện mặn ở mức cao vào tháng 3/2023, đặc biệt ngày 06/3/2023 tại cống Mỹ Văn 4,6‰; cống Rạch Rum 3,9‰; cống Bông Bót: 1,51‰; cống Tân Dinh: 1,14‰. Do chủ động ứng phó nên không có thiệt hại đến tình hình sản xuất của huyện

(Nguồn: Báo cáo tình hình sản xuất nông ngư nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2023 và kế hoạch sản xuất năm 2024 của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cầu Kè)

b) Phân tích, đánh giá về xói mòn, sạt lở đất, sụt lún

Huyện Cầu Kè có địa hình tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao. Huyện chịu ảnh hưởng của sông Hậu thông qua sông Vàm Bến Cát và sông Cầu Kè tác động lên nội đồng. Khi xảy ra xói mòn, sạt lở, đất ven bờ sông sẽ bị mất đi hoàn toàn và không thể bù đắp lại. Hiện tượng sạt lở bờ sông và biến đổi lòng sông là một tiến trình tự nhiên do những thay đổi trong quá trình hình thành và tái lập sự ổn định của dòng chảy. Tại nhiều nơi, tình hình sạt lở đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; các công trình hạ tầng bị ảnh hưởng.

Trong thời gian qua, do tác động của biến đổi khí hậu, thường xuyên diễn ra mưa lớn kéo dài kết hợp với các đợt thủy triều dâng cao gây sụp lún, sạt lở rất nguy hiểm ở một số điểm trên tuyến đê bao ven sông Hậu, đoạn đi qua địa bàn huyện Cầu Kè làm ảnh hưởng đến hệ thống đê bao, đường giao thông. Qua khảo sát hiện nay trên tuyến đê bao ven sông Hậu có 17 điểm bị sạt lở, tạo hàm ếch phía dưới chân đê, có điểm sạt lở vào giữa thân đê gây lo lắng cho người dân và làm cản trở giao thông. Tổng chiều dài các điểm sạt lở hơn 500 m, đe dọa đến an toàn hệ thống đê bao cần phải sớm triển khai đầu tư gia cố, khắc phục, nhằm đảm bảo an toàn tài sản và bảo vệ trên 1.100 ha diện tích vườn cây ăn trái, hoa màu của người dân ở các xã Hòa Tân, An Phú Tân và Ninh Thới.

Hàng năm, cần khảo sát, đánh giá nguy cơ sạt lở các tuyến đê bao để chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh, ứng phó với sạt lở, sụt lún kịp thời, nhằm bảo vệ an toàn tài sản và tính mạng của Nhân dân, giúp người dân an tâm sinh hoạt, lao động, sản xuất trong thời gian tới.

1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Theo báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm những tháng cuối năm 2024 huyện Cầu Kè đạt kết quả như sau:

1.2.1. Về tăng trưởng kinh tế

Trong 09 tháng đầu năm, giá trị sản xuất ước đạt 19.956,7 tỷ đồng, đạt 87,41% Nghị quyết, tăng 11,8% so năm 2023. Trong đó:

- Nông - lâm - thủy sản đạt 6401,3 tỷ đồng, đạt 85,47% so Nghị quyết, tăng 5,47% năm 2023.

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 6346 tỷ đồng, đạt 86,75% so Nghị quyết, tăng 14,66% năm 2023.

- Dịch vụ ước đạt 7209,4 tỷ đồng, đạt 89,78% so Nghị quyết, tăng 16,61% so năm 2023.

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt 2.215 tỷ đồng, 3.150 tỷ đồng, đạt 90% so Nghị quyết, tăng 2,81% so cùng kỳ.

1.2.1.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Về cây lúa: Tổng diện tích xuống giống 9 tháng đầu năm là 18.004 ha (đạt 82,39% so kế hoạch), giảm 333,1 ha so cùng kỳ. Năng suất bình quân đạt 6,72 tấn/ha, sản lượng đạt 98.548 tấn (đạt 80,5% so kế hoạch), tăng 7845,86 tấn so cùng kỳ.

- Cây màu: Do thời tiết thay đổi thất thường nên diện tích , sản lượng rau màu trên địa bàn huyện giảm so cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng 6.313,1ha, đạt 85,03 % so kế hoạch, giảm 1.883,85 ha so cùng kỳ, sản lượng ước đạt 133.148,91 tấn, đạt 63,23% so kế hoạch, giảm 37.844,7 tấn so cùng kỳ.

- Vườn cây ăn trái: Cải tạo vườn tạp kém hiệu quả thành vườn chuyên canh 37,2 ha, chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái 77 ha... Nâng diện tích vườn cây ăn trái của toàn huyện là 8.126 ha, sản lượng 242.983,9 tấn, đạt 89,89% kế hoạch, giảm 15.210 tấn so cùng kỳ.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện 9 tháng đầu năm có chiều hướng giảm. Tổng đàn heo toàn huyện 47.049 con (đạt 85,6% so kế hoạch, giảm 7.869 con so cùng kỳ), đàn bò 20.152 con (đạt 88% so kế hoạch, giảm 2.512 con so cùng kỳ), đàn gia cầm 1.115.000 con (đạt 98,84% so kế hoạch, tăng 58.000 con so cùng kỳ).

- Lâm nghiệp: Số lượng cây lâm nghiệp phân tán trồng mới ước đạt 71.000 cây, tăng 13,6% so cùng kỳ, chủ yếu là cây tràm che phủ tầng các vườn cam sành.

- Nuôi trồng thủy sản: Nuôi thả được 821,52 ha, đạt 98,29% kế hoạch, tăng 59,33 ha so với cùng kỳ. Trong đó có 24,07 ha nuôi cá tra thương phẩm, 2,35 ha nuôi cá lóc, còn lại chủ yếu được thả nuôi theo hình thức xen trong ao mương vườn. Tổng sản lượng ước đạt 13.871,31 tấn tôm, cá các loại, đạt 72,37% kế hoạch (19.167 tấn).

1.2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển ổn định, ước giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1194,3 tỷ đồng, đạt 85,53% so Nghị quyết, tăng 14,11% so năm 2023. Một số ngành như: sản xuất đồ mộc dân dụng, nhôm sắt,

chế biến thực phẩm, may gia công, sửa chữa, đóng tàu, sản xuất nước đá, ... có sản lượng tăng so cùng kỳ.

1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ

Tình hình cung cầu hàng hóa, giá cả thị trường cơ bản ổn định; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đạt 7209,4 tỷ đồng, đạt 89,78% so Nghị quyết, tăng 16,61% so năm 2023. Doanh thu tăng nhiều ở thời điểm tết Nguyên đán và lễ 30/4, 01/5, Festival 100 năm Dừa Sáp Trà Vinh và Tuần lễ Vu lan Thắng hội năm 2024; chủ yếu là doanh thu bán lẻ hàng hóa, doanh thu từ dịch vụ mua sắm trực tuyến, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách.

Thực hiện tốt công tác chỉnh trang, sắp xếp lại các chợ trên địa bàn huyện và bố trí điểm bán hàng phục vụ tết, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân mua, bán trong dịp tết Nguyên đán. Tổ chức hội chợ thương mại, đưa hàng Việt về nông thôn với trên 80 gian hàng tham gia. Xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức Hội chợ Thương mại - Festival 100 năm Dừa sáp Trà Vinh và Tuần lễ Vu lan Thắng hội tại huyện gắn với Hội thảo tiềm năng kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản và du lịch với 200 gian hàng.

Về chương trình mỗi xã một sản phẩm (sản phẩm OCOP): Tổ chức xét 13 hồ sơ sản phẩm đăng ký mới. Hiện nay trên địa bàn huyện có 22 sản phẩm OCOP, trong đó có 13 sản phẩm 3 sao (Củ cải muối Chịt Sa; mứt dừa sáp Cẩm Hằng; bưởi da xanh Ninh Thới; Khô ếch Minh Nhựt; bún sạch Tam Ngãi; măng cụt Tân Qui; cam sành; mứt chuối tá quạ; chuối tá quạ tươi; thủ công mỹ nghệ Sa Ruone; thủ công mỹ nghệ Thạch Su; lươn phi lê Thiện Nhân; xoài cát chu); 05 sản phẩm 04 sao; (Dừa sáp Hòa Tân, dừa sáp Bảo Châu; sữa chua dừa sáp; dừa sáp sấy khô giòn tan và kẹo chuối gân); 04 sản phẩm tiềm năng 05 sao (Kẹo dừa sáp cacao, kẹo dừa sáp lá dứa, kẹo dừa sáp nguyên chất, dừa sáp sợi); 10 sản phẩm có nhãn hiệu và đã tham gia sàn thương mại điện tử (Dừa sáp Hòa Tân; các sản phẩm của Công ty TNHH Chế biến dừa sáp Cầu Kè (Dừa sáp sợi VICOSAP, kẹo dừa sáp cacao, kẹo dừa sáp nguyên chất, kẹo dừa sáp lá dứa; dừa sáp Bảo Châu; sữa chua dừa sáp; dừa sáp sấy khô giòn tan và kẹo chuối gân); Mứt dừa sáp Cẩm Hằng).

1.2.1.4. Công tác hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, phát triển doanh nghiệp, trong 9 tháng phát triển được 03 doanh nghiệp, đạt 75% chỉ tiêu kế hoạch, nâng toàn xã hiện có 27 công ty, doanh nghiệp, cơ sở có điều kiện, hoạt động, sản xuất trên địa bàn xã.

- Thành lập HTX Nông nghiệp Du lịch Cầu Kè, nâng tổng số toàn xã có 03 hợp tác xã, với 56 thành viên. Trong đó: HTX Tân Qui có 17 thành viên, vốn điều lệ 35 triệu đồng đang hoạt động rất hiệu quả; HTX Nông nghiệp An Phú Tân có 25 thành viên, vốn điều lệ 49tr. Hoạt động không hiệu quả, đang trong quá trình vận hành hồ sơ giải thể; HTX Nông nghiệp Du lịch Cầu Kè có 14 thành viên, vốn điều lệ 32 triệu đồng. Bắt đầu hoàn chỉnh hồ sơ, đi vào hoạt động chính thức. HTX Tân Qui chất lượng hoạt động khá, doanh thu 9 tháng đầu năm ước đạt hơn 700 triệu

đồng. Phối hợp với HLV huyện và Liên minh HTX tỉnh tổ chức tập huấn triển khai, tuyên truyền Nghị định số 77 và Luật HTX năm 2023 cho các THT và HTX trên địa bàn xã; Thành lập mới 03 THT theo Nghị định số 77 với 104 thành viên. Duy trì 03 sản phẩm OCOP 3 sao gồm “*Trái Mãng cụt Tân Quy*”, “*Mứt chuối tá quạ*”, “*trái chôm chôm tươi*” sản phẩm đạt chuẩn 3 sao. Hỗ trợ HTX Tân Quy xây dựng sản phẩm OCOP trái Sầu riêng; xây dựng sản phẩm đạt Tiêu chuẩn VietGAP trên trái Mãng cụt Tân Quy.

1.2.1.5. Lĩnh vực Quốc phòng, An ninh

- Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chủ động nắm tình hình, bảo đảm an ninh trật tự trong các ngày lễ, tết, các sự kiện quan trọng của địa phương. Tổ chức trao lệnh gọi công dân chuẩn bị nhập ngũ năm 2024 có 21/21 công dân nhận lệnh. Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ vượt chỉ tiêu trên giao 15/13, đạt 115% (quân sự 11, công an 04). Xây dựng kế hoạch và tổ chức đăng ký thanh niên tuổi 17 năm 2024 được 78/78 thanh niên đăng lý đạt 100%.

- Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn huyện tiếp tục được giữ vững, nhất là đảm bảo an toàn trong các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị của địa phương; thực hiện tốt công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, thường xuyên củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả các mô hình, câu lạc bộ đảm bảo an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở.

1.2.2. Dân số, lao động và việc làm

- Dân số năm 2023 toàn huyện Cầu Kè là 103.552 người, trong đó: dân số nam 51.132 người, nữ 52.420 người. Mật độ dân số trung bình khoảng 420 người/km². Cụ thể:

Bảng 06: Dân số theo đơn vị hành chính năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Dân số hiện trạng (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)
	TỔNG SỐ	246,67	103.552	419,80
1	Thị trấn Cầu Kè	3,06	6.452	2108,08
2	Xã Hòa Ân	20,21	8.618	319,22
3	Xã Châu Điện	30,84	10.195	209,18
4	Xã An Phú Tân	23,02	9.371	280,26
5	Xã Hòa Tân	30,89	9.925	208,87
6	Xã Ninh Thới	22,70	8.875	284,17
7	Xã Phong Phú	27,80	10.804	232,12
8	Xã Phong Thạnh	26,83	10.315	240,49

9	Xã Tam Ngãi	22,02	10.597	292,96
10	Xã Thông Hòa	26,88	11.825	240,00
11	Xã Thạnh Phú	12,40	6.675	520,17

(Nguồn: (Nguồn: Niên giám thống kê 2023 huyện Cầu Kè)

- Lao động, việc làm và đào tạo nghề: Tổ chức 05 cuộc tư vấn xuất khẩu lao động (10 người dự), 01 phiên giao dịch việc làm (320 người dự), triển khai 11 cuộc tư vấn hướng nghiệp phân luồng đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Giải quyết việc làm mới cho 4.311 lao động (đạt 123,17% so Nghị quyết), xuất khẩu lao động 175 người (đạt 159,09% so Nghị quyết); tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,68% so tổng số lao động trong độ tuổi, đạt 112,69% so Nghị quyết. Thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND cho 64 đối tượng. Tổ chức mở 08 lớp đào tạo nghề với 235 lao động nông thôn.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người nghèo tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của đại bộ phận dân cư được nâng lên.

- Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào nhưng phân đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, trồng cây công nghiệp, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, mua bán nhỏ, các dịch vụ sản xuất nông nghiệp, giá mặt hàng nông sản như cam đứng ở mức thấp trong thời gian dài đã làm đời sống người dân bị ảnh hưởng. Đối với cây lúa, chăn nuôi gia súc gia cầm giá cả thị trường chuyển biến theo chiều tăng giá giúp cho đời sống người dân từng bước được nâng lên.

1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Huyện Cầu Kè có một đô thị (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Trong những năm qua cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị trấn đã có nhiều thay đổi. Hạ tầng đô thị được đầu tư, bộ mặt thị trấn có nhiều khởi sắc, các tuyến đường trong nội ô thị trấn được nâng cấp, mở rộng; cây xanh đô thị được quan tâm trồng mới, hệ thống chiếu sáng đô thị được quan tâm đầu tư, trên 95% các tuyến đường phố chính, trên 80% các tuyến hẻm, khu nhà ở thuộc thị trấn được chiếu sáng; các khu công cộng, công viên, khu vui chơi đô thị chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%.

Các khu dân cư nông thôn của huyện mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long. Dân cư phân bố trên địa bàn huyện không đều, phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông và trung tâm các xã, thị trấn. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng như: giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, do các khu dân cư phát triển tự phát, phân tán nên hiệu quả sử dụng của các công trình chưa cao. Mức sống của dân cư khu vực

nông thôn trong huyện ngày càng được cải thiện rõ rệt. Kinh tế nông thôn có bước chuyển biến khá, đã phát triển thêm ngành nghề thủ công và dịch vụ, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

1.2.4. Tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục rà soát nâng chất các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu, đề xuất huyện đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, hỗ trợ kinh phí nâng chất các tuyến đường hoa kiều mẫu... Phối hợp các đoàn thể xã thành lập 10 tổ thực hiện mô hình “Cù lao Tân Quy không rác thải nhựa” có 298 thành viên. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tiếp tục nâng chất các tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về môi trường. Trong 9 tháng năm, đã tổ chức được 81 cuộc có khoảng 3060 lượt người tham dự, trong đó tuyên truyền trong, đoàn viên hội viên các đoàn thể 61 cuộc, có khoảng 1.950 lượt hội viên tham dự và ngoài quần chúng nhân dân 20 cuộc, có 1.200 lượt người dự. Nội dung chủ yếu là tuyên truyền 19 tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; các nội dung xây dựng ấp, hộ nông thôn mới; nâng chất các tiêu chí còn yếu chưa đạt trong điều kiện mới, vận động người dân hiến đất, cây cối hoa màu, xây cầu, làm đường dal, giữ gìn vệ sinh môi trường, phát hoang bụi rậm, làm hàng rào, cột cờ gắn đèn chiếu sáng,... nhằm tạo chuyển biến về cảnh quan môi trường ở vùng nông thôn.

1.2.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng

1.2.5.1. Mạng lưới giao thông

a) Giao thông đường bộ

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế, xã hội của huyện. Trên địa bàn huyện có các trục đường chính đi qua như: Quốc lộ 54; đường tỉnh 911, đường tỉnh 915 và các tuyến đường huyện. Hệ thống đường giao thông đô thị có hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, các đường trục chính đô thị tương đối khang trang và mang dáng vóc của một đô thị trong tương lai. Giao thông đường bộ huyện Cầu Kè gồm các hệ thống chính sau:

* Đường Quốc lộ gồm có Quốc lộ 54: Đoạn từ ranh tỉnh Vĩnh Long đầu xã Thông Hòa đến hết ranh xã Phong Thạnh giáp huyện Tiểu Cần dài khoảng 24,4 km.

* Hệ thống đường tỉnh

- Đường tỉnh 911: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Vĩnh Long thuộc xã Thạnh Phú đến hết ranh xã giáp huyện Càng Long dài khoảng 7,3 km.

- Đường tỉnh 911C: Đoạn từ đường tỉnh 913 xã Thông Hòa đến chùa Chông Prolen có chiều dài khoảng 7,7 km.

- Đường tỉnh 913: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Thông Hòa đến giáp đường tỉnh 911 xã Thạnh Phú) có chiều dài khoảng 7 km.

- Đường tỉnh 913B: Đoạn giáp đường tỉnh 915 xã Ninh Thới đến Quốc lộ 54 xã Phong Thạnh có chiều dài khoảng 7,3 km.

- Đường tỉnh 915: Đoạn từ sông Tân Dinh giáp tỉnh Vĩnh Long đến hết ranh xã Ninh Thới giáp huyện Tiểu Cần) dài khoảng 11,2 km.

*** Hệ thống đường huyện**

- Đường huyện 08: Đoạn từ Quốc lộ 54 xã Châu Diên đến đường tỉnh 911C có chiều dài khoảng 2,1 km.

- Đường huyện 29: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Hòa Ân đến Quốc lộ 54 thị trấn Cầu Kè có chiều dài khoảng 4,3 km.

- Đường huyện 32: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Hòa Ân đến trung tâm xã An Phú Tân có chiều dài khoảng 8,6 km.

- Đường huyện 34: Đoạn giáp đường huyện 51 xã Phong Phú đến đường huyện 29 huyện Tiểu Cần có chiều dài khoảng 4,4 km.

- Đường huyện 50: Đoạn giáp Quốc lộ 54, thị trấn Cầu Kè đến đường tỉnh 915 xã Hòa Tân có chiều dài khoảng 3,5 km.

- Đường huyện 51: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Phong Phú đến đường tỉnh 915 xã Ninh Thới có chiều dài khoảng 5,5 km.

Trong năm 2024, một số tuyến đường nông thôn đã triển khai và hoàn thành, đưa vào sử dụng có ý nghĩa rất lớn đến việc thúc đẩy giao thương hàng hóa và đi lại của người dân trên địa bàn Cầu Kè kết nối với các địa phương ngoài huyện và tuyến Quốc lộ 54, Đường tỉnh 915, Đường tỉnh 911 như: tuyến đường nhựa nông thôn từ Quốc lộ 54 (xã Phong Thạnh) về xã Hiếu Trung (huyện Tiểu Cần) dài hơn 10km; tuyến đường nhựa từ xã Phong Thạnh kết nối với Đường huyện 8 (qua xã Châu Diên và xã Thông Hòa), dài 08km; đường nhựa ven Sông Hậu (từ xã An Phú Tân-Hòa Tân - Ninh Thới) dài gần 12km; đường nhựa ven sông thị trấn Cầu Kè (từ thị trấn Cầu Kè qua địa bàn xã Hòa Tân - xã An Phú Tân), dài gần 07km...

b) Giao thông đường thủy

Cũng như các nơi khác trong tỉnh Trà Vinh nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung, huyện Cầu Kè có hệ thống sông rạch chằng chịt. Ngoài việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, còn góp phần phục vụ đáng kể cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa với các huyện trong tỉnh. Giao thông đường thủy huyện Cầu Kè gồm các hệ thống chính sau:

- Hệ thống Sông Bông Bót - rạch Cầu Kè: Là hệ thống quan trọng nhất của huyện, có khả năng cho phương tiện có trọng tải lớn lưu thông dễ dàng. Từ đây hàng hóa của huyện được vận chuyển ra sông Hậu và đi các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại (nhất là thành phố Cần Thơ một trong những trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long).

- Hệ thống kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa: Có khả năng cho phương tiện có trọng tải 50 tấn hoạt động dễ dàng. Từ đây hàng hóa của huyện được vận chuyển theo hướng Tây ra sông Măng Thít đi các tỉnh khác trong khu vực và ngược lại.

- Hệ thống Mỹ Văn - Rùm Sóc: Chủ yếu cho phương tiện trọng tải khoảng 30 - 40 tấn hoạt động và phục vụ cho vận chuyển nội huyện.

1.2.5.2. Thủy lợi

Ngoài hệ thống sông rạch tự nhiên, huyện Cầu Kè còn có các tuyến kênh trục chính và tuyến kênh nội đồng. Đồng thời xây dựng và đưa vào sử dụng cống Tân Dinh và Bông Bót Từ khi 02 cống này được vận hành, địa phương đã khắc phục được nước mặn xâm nhập lấn sâu vào nội đồng, không còn tình trạng thiếu nước tưới vào mùa khô, bảo vệ được toàn bộ diện tích lúa, hoa màu, cây ăn trái góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của nhiều địa phương và nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn huyện.

Thường xuyên kiểm tra, rà soát, gia cố kịp thời các tuyến đê bao có nguy cơ sạt lở, nạo vét kênh thủy lợi nội đồng tích trữ nước ngọt, theo dõi chặt chẽ độ mặn trên sông Hậu, thông báo kịp thời cho nhân dân ứng phó, đồng thời chỉ đạo thực hiện đóng, mở cống phù hợp đảm bảo tích trữ nước ngọt phục vụ sản xuất. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các tuyến đê, kè và các khu vực bị sạt lở để có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Hoàn thành nạo vét 36 kênh thủy lợi nội đồng, gia cố 5 điểm sạt lở bờ bao xã Ninh Thới, Hòa Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa và 1 điểm kè mềm xã An Phú Tân.

1.2.5.3. Lưới điện

Trong năm qua huyện đã chỉ đạo ngành chuyên môn tăng cường công tác kiểm tra, sửa chữa các tuyến đường điện, đảm bảo an toàn về điện cho người dân, cũng như cung cấp đủ điện phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện; triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè. Tính đến thời điểm tháng 9/2024 toàn huyện có 99,95% hộ sử dụng điện (trong đó có 99,8% hộ sử dụng điện an toàn).

Thường xuyên kiểm tra và kịp thời khắc phục những tiềm ẩn nguy cơ không an toàn về hành lang lưới điện trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn. đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong vận hành hệ thống điện, đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định.

1.2.5.4. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch năm học 2023-2024 và tổ chức tốt khai giảng năm học 2024 - 2025 toàn huyện huy động 17.593 học sinh đến trường. Huy động học sinh trong độ tuổi đi học đạt yêu cầu kế hoạch đề ra (Mẫu giáo đạt 90,2%, Tiểu học đạt 100%, THCS đạt 99,44%, THPT đạt 92,24%); xét tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024, có 1.461/1.461 học sinh được công nhận, tỷ lệ 100%; Xét hoàn thành chương trình tiểu học có 1.710/1.715 học sinh được công nhận, tỷ

lệ 99,7%; có 41/41 trường đạt tiêu chí “trường học hạnh phúc”; tổ chức tốt các hội thi theo kế hoạch; đánh giá ngoài có 03 trường đạt mức độ 1 (Trường THCS Châu Điền, trường tiểu học Phong Phú A, trường tiểu học Hòa Ân A).

Tổng số toàn huyện có 45 trường (11 trường mầm non, 18 trường tiểu học, 11 trường THCS, 01 trường dân tộc nội trú, 3 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN- GDTX). Toàn huyện hiện có 44 trường học từ bậc mầm non đến THPT và 2 cơ sở giáo dục ngoài công lập.

1.2.5.5. Văn hóa, thể thao và du lịch

Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, tết như: Mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lễ hội Vu lan Thắng hội được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục văn hóa phi vật thể quốc gia, Festival 100 năm Dừa sáp Trà Vinh và Tuần lễ Vu lan Thắng hội huyện Cầu Kè, tổ chức ngày chạy Olympic sức khỏe toàn dân, tổ chức hội thao cán bộ, công nhân viên chức, hội khỏe Phù Đổng, tổ chức các giải bóng chuyền, bóng đá,... Cử các đội tuyển tham gia thi đấu các giải tỉnh tổ chức đạt nhiều giải thưởng cao.

Công tác quảng bá, xây dựng sản phẩm du lịch được thực hiện đa dạng dưới nhiều hình thức; tổng lượt khách đến tham quan du lịch trên địa bàn huyện 9 tháng ước đạt 140.107 lượt, tăng 26,7% so cùng kỳ. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (có 03 hộ đăng ký).

1.2.5.6. Y tế

Hiện toàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Cầu Kè và 10 trạm y tế tại 10 xã 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Công tác phòng, chống các dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân tiếp tục được tăng cường. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác vận động tham gia BHYT, tính đến nay toàn huyện có 85.305/103.518 người tham gia BHYT, đạt 92,4% so với tổng số dân trên địa bàn huyện (đạt 97,26% so Nghị quyết).

1.3. Tình hình quản lý sử dụng đất

1.3.1. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của tỉnh trong các năm qua, công tác quản lý đất đai của huyện về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính.

- Tổng số tờ bản đồ địa chính chính quy hiện có: 572 tờ. Trong đó: tỷ lệ 1:500 có 13 tờ; tỷ lệ 1:1000 có 225 tờ; tỷ lệ 1:2000 có 311 tờ và tỷ lệ 1:5000 có 23 tờ.

- Sổ Mục kê đất: 31 quyển.

- Sổ Địa chính: 67 quyển.

- Sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được lập theo quy định của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) có 11 quyển.

Trong 9 tháng đầu năm, đã đăng ký biến động đất đai và tài sản gắn liền với đất 278 trường hợp (62 gia hạn; 101 thay đổi thông tin, 44 chuyển mục đích, 71 cấp đổi); Tách thửa 127 trường hợp. Lập hồ sơ cấp mới 23 trường hợp, cấp lại 26 trường hợp. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai tiến hành đo đạc 208 thửa đất.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết HĐND xã về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024)

1.3.2. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000) và (1/10.000).

- Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện đã được phê duyệt và đưa vào sử dụng. Đây là cơ sở số liệu pháp lý giúp cho các cấp các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3.3. Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Toàn huyện Cầu Kè có 01 thị trấn và 10 xã, việc xác định ranh giới của huyện với các huyện và tỉnh khác đã hoàn thành và đã được xác định cụ thể trong hồ sơ địa giới hành chính (Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đông Bắc); Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu; Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần). Toàn bộ ranh giới, địa giới được xác định rõ ràng, không có tranh chấp, giao UBND huyện quản lý, bảo vệ.

1.3.4. Công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Cầu Kè đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

Kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè do UBND huyện thực hiện được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế của địa phương. Được sự chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn huyện và đạt được những kết quả nhất định.

UBND huyện Cầu Kè đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Bên cạnh đó, nguồn vốn và thời gian thực hiện đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện. Một số tổ chức kinh tế đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng không triển khai dự án theo đăng ký. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

1.3.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Chương VI và Chương IX - Luật đất đai 2024. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, hàng năm đều phải thông qua Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải có trong quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian qua nhìn chung được thực hiện đúng quy định, cơ bản đáp ứng được cho việc xây dựng các công trình trọng điểm và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại địa phương.

1.3.6. Quản lý tài chính về đất đai

Huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào ngân sách nhà nước. Các phương án bồi thường

giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

*** Công tác định giá đất:**

- Về xây dựng bảng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện thực hiện căn cứ theo bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 và Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023.

- Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể và ủy quyền của UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 160 của Luật Đất đai, góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.3.7. Công tác bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, thường xuyên kiểm tra, phòng ngừa không để phát sinh các sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thực hiện mô hình xử lý, thu gom rác thải nhựa, mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn huyện. Tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 27 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về hành động cải thiện cảnh quan, môi trường. Trong 9 tháng đầu năm, tổ chức tuyên truyền 56 cuộc với 1.580 lượt người tham gia. Ra quân 43 cuộc, 1974 người tham gia; khơi thông dòng chảy các kênh 33 km; thu gom, xử lý 2,3 tấn rác thải; phát hoang 77,2 km bụi rậm, đường giao thông,...; trồng và chăm sóc 11.020 cây xanh, hoa kiểng.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết HĐND xã về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024)

1.3.8. Rà soát, khai thác, quản lý sử dụng đất công

- Tổng các thửa đất công trên địa bàn huyện hiện nay là: 551 thửa (gồm thửa đất, khu đất, đoạn sông, rạch, kênh cùn); diện tích: 619.188,3 m² (tương đương 61,91 ha). Trong đó:

+ Đất công do UBND cấp xã, cấp huyện quản lý trên địa bàn huyện là: 511 thửa, diện tích: 514.984,8 m² (tương đương 51,49 ha).

+ Đất dôi dư sau khi thu hồi và giao cho đơn vị sử dụng (đất bìa chéo): 16 thửa, diện tích 2.828,8 m² (tương đương 0,28 ha).

+ Đất giáo dục dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng: 08 thửa đất, diện tích 6.211,7 m² (tương đương 0,62 ha).

+ Đất sông cùn, kênh, rạch cạn (không còn sử dụng): 16 đoạn sông cùn, kênh, rạch cạn (không còn sử dụng) với diện tích 95.163 m² (tương đương 9,51 ha).

Việc khai thác đất công đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thời gian qua UBND huyện đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất công không còn nhu cầu sử dụng đã thu về cho ngân sách nhà nước để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Công tác xử lý đất công bị lấn chiếm tiến độ còn chậm, việc thực hiện kiểm tra, xác minh nguồn gốc thửa đất lấn chiếm chưa sâu sát, chưa đảm bảo dẫn đến khó khăn cho công tác đề xuất, xử lý; UBND xã, Ban Chỉ đạo huyện chưa tập trung quyết liệt tham mưu xử lý đất công lấn, chiếm, khai thác đất công còn chậm. Bên cạnh đó, hiện nay nguồn nhân lực ít, khối lượng công việc lớn, có nhiều vụ việc khó, phức tạp nên ảnh hưởng đến công tác tham mưu xử lý đất công.

(Nguồn: Báo cáo kết quả khai thác và xử lý đất công trên địa bàn huyện Cầu Kè)

1.3.9. Công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý đất đai

Trong năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, thực hiện công tác tiếp dân tại Văn phòng một cửa của huyện,... kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đối với người sử dụng đất, giảm mức độ, tính chất vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai.

Nhìn chung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý vi phạm các qui định về pháp luật đất đai của huyện trong thời gian qua đã có bước chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Bên cạnh đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện còn tham gia phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Cầu Kè; kết quả điều tra, thu thập thông tin rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến ngày 31/12/2024, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện là 24.666,79 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 19.985,97 ha, chiếm 81,02 % DTTN toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp là 4.673,20 ha, chiếm 18,95% DTTN toàn huyện.
- Đất chưa sử dụng là 7,62 ha, chiếm 0,03% DTTN toàn huyện.

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.666,79	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.985,97	81,02
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.788,72	35,63
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.788,72	35,63
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,30	0,85
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.802,00	43,79
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	0,47
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,93	0,28
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,54	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.673,20	18,95
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,16	2,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,62	0,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,42	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,32	0,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,31	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,34	0,16
	<i>Trong đó</i>			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,68	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,37	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,88	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,79	0,12
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,47	0,06
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,33	0,05
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	444,35	1,80
	Trong đó:			
-	Đất công trình giao thông	DGT	397,88	1,61
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,86	0,11
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,08	-
-	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,38	0,01
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,42	0,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,72	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,62	0,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,98	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	65,35	0,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,06	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,42	0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.289,74	13,34
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,74	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,62	0,03
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,62	0,03
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NDS	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Cầu Kè; kết quả điều tra, thu thập thông tin rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến ngày 31/12/2024)

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè), Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè đã tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cũng như thực hiện chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và thu thập thông tin các Ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Kết quả đã thực hiện ước đến 31/12/2024 được 20/44 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (đạt tỷ lệ 45,45% so với kế hoạch đề ra). Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện, chưa thực hiện, đề xuất không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện chi tiết cụ thể như sau:

Bảng 08: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện theo hiện theo KHSDĐ năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Mở rộng đường vào chùa Ô Mịch	0,30	0,22	0,08	Xã Châu Điện
2	Đường nhựa ấp Xóm Lớn, xã Châu Điện	0,50	0,21	0,29	Xã Châu Điện
3	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điện, huyện Cầu Kè	1,78	1,41	0,37	Xã Hòa Tân, xã Châu Điện
4	Đường nhựa liên xã Hòa Ân - Châu Điện	2,69	1,25	1,44	Xã Hòa Ân; Xã Châu Điện
5	Đường nhựa (Ô Pự) xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè	0,79	0,55	0,24	Xã Hòa Ân
6	Đường nhựa ven sông Bông Bót (Rạch ông Râu đến Bến phà Bến Cát)	1,35	-	1,35	Xã An Phú Tân
7	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa Đường GTNT liên ấp Rạch Đùi, Vàm Đình, Bà Bảy	1,44	1,08	0,36	Xã Ninh Thới
8	Đường nhựa kênh T1, ấp 1, xã Thạnh Phú	0,98	0,58	0,40	Xã Thạnh Phú
9	Đường liên xã Thông Hòa - Châu Điện (bờ Nam Tổng Tồn - Hương lộ 8 ấp Châu Hưng, xã Châu Điện)	1,84	-	1,84	Xã Thông Hòa
10	Đường nhựa liên ấp Ngọc Hồ - Giồng Nổi xã Tam Ngãi	1,50	0,36	1,14	Xã Tam Ngãi
11	Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất	0,84	-	0,84	Xã An Phú Tân
-	Cổng Cả Đông	0,10		0,10	Xã An Phú Tân
-	Cổng Khém Lớn	0,26		0,26	Xã An Phú Tân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
-	Cổng Tám Trước	0,13		0,13	Xã An Phú Tân
-	Cổng Tám Mít	0,23		0,23	Xã An Phú Tân
-	Cổng Phong Lưu	0,12		0,12	Xã An Phú Tân
12	Đê bao ven sông Tân Dinh ngăn triều cường khu vực xã An Phú Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa	2,90	0,97	1,93	Xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa
13	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè	0,14	0,02	0,12	Xã Hòa Tân
14	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè	0,77	-	0,77	Xã Hòa Tân
15	Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em xã Phong Phú	0,37	-	0,37	Xã Phong Phú
16	Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em	0,02	-	0,02	Xã Hoà Ân
17	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,08	-	0,08	Xã Phong Phú
18	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,02		0,02	Thị trấn Cầu Kè
19	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung Phú An	0,06	-	0,06	Xã Thạnh Phú
20	Bãi chứa vật liệu xây dựng Anh Duy	0,16	-	0,16	Xã Thông Hòa
*	Nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021, Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của UBND huyện	144,40	-	144,40	Huyện Cầu Kè
-	<i>Chuyển sang cây hàng năm khác</i>	25,60	-	25,60	
+	<i>Xã Hòa Ân</i>	5,60		5,60	<i>Xã Hòa Ân</i>
+	<i>Xã Châu Diên</i>	3,00		3,00	<i>Xã Châu Diên</i>
+	<i>Xã Phong Thạnh</i>	3,00		3,00	<i>Xã Phong Thạnh</i>
+	<i>Xã Hòa Tân</i>	11,00		11,00	<i>Xã Hòa Tân</i>
+	<i>Xã Tam Ngãi</i>	3,00		3,00	<i>Xã Tam Ngãi</i>
-	<i>Chuyển sang cây lâu năm</i>	117,80	-	117,80	
+	<i>Xã Thạnh Phú</i>	5,00		5,00	<i>Xã Thạnh Phú</i>
+	<i>Xã Thông Hòa</i>	35,00		35,00	<i>Xã Thông Hòa</i>
+	<i>Xã Hòa Ân</i>	18,30		18,30	<i>Xã Hòa Ân</i>

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
+	Xã Châu Điện	10,00		10,00	Xã Châu Điện
+	Xã Phong Phú	2,00		2,00	Xã Phong Phú
+	Xã Phong Thạnh	7,00		7,00	Xã Phong Thạnh
+	Xã Ninh Thới	10,50		10,50	Xã Ninh Thới
+	Xã Hòa Tân	10,00		10,00	Xã Hòa Tân
+	Xã Tam Ngãi	17,00		17,00	Xã Tam Ngãi
+	Xã An Phú Tân	3,00		3,00	Xã An Phú Tân
-	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản	1,00		1,00	Xã Phong Phú
*	Đất ở tại nông thôn				
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Kè	0,85	-	0,85	Huyện Cầu Kè
	Xã Phong Thạnh	0,17		0,17	Xã Phong Thạnh
-	Xã Phong Phú	0,06		0,06	Xã Phong Phú
-	Xã Hòa Ân	0,13		0,13	Xã Hòa Ân
-	Xã Thông Hòa	0,09		0,09	Xã Thông Hòa
-	Xã Châu Điện	0,09		0,09	Xã Châu Điện
-	Xã Thạnh Phú	0,04		0,04	Xã Thạnh Phú
-	Xã Hòa Tân	0,20		0,20	Xã Hòa Tân
-	Xã Tam Ngãi	0,04		0,04	Xã Tam Ngãi
-	Xã An Phú Tân	0,01		0,01	Xã An Phú Tân
-	Xã Ninh Thới	0,02		0,02	Xã Ninh Thới
*	Đất ở tại đô thị				
1	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại khu vực đô thị huyện Cầu Kè	0,11		0,11	Thị trấn Cầu Kè
*	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng lúa				
-	Xã Hòa Ân	30,00		30,00	Xã Hòa Ân
-	Xã Hòa Tân	20,00		20,00	Xã Hòa Tân
-	Xã Tam Ngãi	20,00		20,00	Xã Tam Ngãi
-	Xã Thạnh Phú	50,00		50,00	Xã Thạnh Phú

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
-	Xã Thông Hòa	40,00		40,00	Xã Thông Hòa
-	Xã Ninh Thới	20,00		20,00	Xã Ninh Thới
*	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm				
-	Xã An Phú Tân	4,02		4,02	Xã An Phú Tân
-	Xã Hòa Tân	0,73		0,73	Xã Hòa Tân
-	Xã Thông Hòa	1,27		1,27	Xã Thông Hòa
-	Xã Tam Ngãi	1,29		1,29	Xã Tam Ngãi
-	Xã Châu Điện	1,21		1,21	Xã Châu Điện
-	Xã Hòa Ân	0,50		0,50	Xã Hòa Ân

Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện theo KHSDD năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Kè - Vị trí 12	3,32	1,32	2,00	Huyện Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Kè - Vị trí 13	1,64		1,64	Huyện Cầu Kè	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
3	Nhu cầu đất an ninh tại H. Cầu Kè - Vị trí 3	0,10	-	0,10	Huyện Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
4	Nhu cầu đất an ninh tại H. Cầu Kè - Vị trí 6	0,04	-	0,04	Huyện Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
5	Nhu cầu đất an ninh tại H. Cầu Kè - Vị trí 7	0,18	-	0,18	Huyện Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
6	Nhu cầu đất an ninh tại H. Cầu Kè - Vị trí 12	4,50	-	4,50	Huyện Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan	25,00		25,00	Xã Ninh Thới	Chưa có nguồn vốn
8	Nâng cấp Đường tỉnh 915 đoạn qua Cầu Kè	34,90	34,90	-	Xã Ninh Thới, Xã Hòa Tân, Xã An Phú Tân	Chưa có nguồn vốn
9	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	7,18	2,63	4,55	Xã Hòa Tân	Chưa có nguồn vốn
10	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè	4,96	2,87	2,09	TT. Cầu Kè	Chưa có nguồn vốn
11	Đường nhựa liên ấp Ô Rôm - Trà Bôn, xã Châu Điện	1,38	0,26	1,12	Xã Châu Điện	Chưa có nguồn vốn, đang thiết kế dự án

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
12	Dự án bến khách ngang Sông Trà Điều - Sóc Trăng	0,15		0,15	Xã Ninh Thới	Đang trong quá trình thực hiện quy trình đấu thầu
13	Đường đaml liên ấp (từ Cầu Năm Sập ấp II đến nhà văn hóa ấp Cây Gòn), xã Phong Thạnh	0,91		0,91	Xã Phong Thạnh	Thay đổi quy trình đấu thầu
14	Làm mới tuyến nhựa Kênh Đồng Sau, xã Tam Ngãi	1,03		1,03	Xã Tam Ngãi	Mới triển khai
15	Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	0,34		0,34	Xã Phong Phú Xã Phong Thạnh Xã Châu Điện	Chưa có nguồn vốn
16	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi	0,89	0,81	0,08	Xã Tam Ngãi	Chưa có nguồn vốn
17	Kho lạnh, kho cấp đông bảo quản nông sản Trà Điều	0,74		0,74	Xã Ninh Thới	Đang kêu gọi đầu tư
18	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân	0,46		0,46	Xã Hòa Tân	Chưa có nguồn vốn
19	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân	0,31		0,31	Xã Phong Phú	Chưa có nguồn vốn
20	Khu đất cơ sở công nghiệp (cũ) (không còn nhu cầu sử dụng)- Đối diện kho lương thực cũ	0,06		0,06	TT. Cầu Kè	Phương án đã xong, chờ bàn giao cho Trung tâm PTQĐ
21	Trường Cấp III cũ (không còn nhu cầu sử dụng)- Đối diện Quảng trường	0,05		0,05	TT. Cầu Kè	Phương án đã xong, chờ bàn giao cho Trung tâm PTQĐ
22	Thửa đất xin bán đấu giá tại xã Ninh Thới - Đối diện Cổng chào	0,07		0,07	Xã Ninh Thới	Phương án đã xong, chờ bàn giao cho Trung tâm PTQĐ
23	Kho vật chứng của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cầu Kè	0,08		0,08	TT. Cầu Kè	Hủy do không có quỹ đất sạch, diện tích từ 1.500-2.500 m ² , mặt tiền 20m để bố trí
24	Chi cục thống kê khu vực Càng Long - Cầu Kè	0,07		0,07	TT. Cầu Kè	Hủy, do năm 2025 chưa có kinh phí thực hiện chuyển sang giai

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
						đoạn 2026-2030
25	Hợp tác xã Nông nghiệp Tam Ngãi	0,10		0,10	Xã Tam Ngãi	Hủy do không còn nhu cầu
26	Đường nhựa liên ấp kênh Ô Tung A - Ô Pậu (Từ Quốc Lộ 54 đến đường Ô Pậu 1)	0,45	0,22	0,23	Xã Châu Điền	Hủy do năm 2025 chưa có kinh phí thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030
27	Xây dựng trường Tiểu học An Phú Tân B (điểm lẻ An Hòa)	0,22	0,21	0,01	Xã An Phú Tân	Hủy do giải phóng được mặt bằng (trường xây trên nền cũ)

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và hiện trạng sử dụng đất ước tính đến 31/12/2024, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
I	Đất nông nghiệp	NNP	19.916,71	19.985,97	69,26	100,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.881,02	8.788,72	- 92,30	98,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.881,02	8.788,72	-92,30	98,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,94	210,30	0,36	100,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.640,80	10.802,00	161,20	101,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	116,48		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,93	67,93		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,54	0,54		100,00
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.746,85	4.673,20	-73,65	98,45
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	725,65	720,16	-5,49	99,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,79	31,62	-0,17	99,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,67	9,42	-0,25	97,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,96	1,32	-3,64	26,68
2.5	Đất an ninh	CAN	6,13	1,31	-4,82	21,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,29	38,34	0,05	100,13
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,62	1,68	0,06	103,44
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,37	0,37		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	2,73		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,93	28,88	-0,05	99,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,55	4,65	0,10	102,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,04	-0,06	44,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	59,88	28,79	-31,09	48,09
-	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	0,00	-25,00	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,73	15,47	-2,26	87,23
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,15	13,33	-3,82	77,72

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	479,66	444,35	-35,31	92,64
-	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	434,89	397,88	-37,01	91,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,13	27,86	-0,27	99,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,08	1,08	
-	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,38	1,38		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,65	2,42	-0,23	91,34
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,06	1,72	-0,34	83,28
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	1,41		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,17	7,62	1,45	123,50
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,97	2,98	0,01	100,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	65,3	65,35	0,05	100,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,10	4,06	-0,04	98,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,42	38,42		100,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.282,68	3.289,74	7,06	100,22
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.282,68	3.289,74	7,06	100,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	7,62	4,38	235,32
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,24	7,62	4,38	235,32

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NDS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

(Nguồn: KHSDĐ năm 2024 được phê duyệt; Thống kê đất đai năm 2023 kết hợp điều tra bổ sung hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án đã thực hiện và số liệu chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2024)

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên huyện Cầu Kè đầu kỳ và cuối kỳ năm 2023 là 24.666,79 ha, trong năm không biến động về tổng diện tích tự nhiên. Kết quả năm 2024 tổng diện tích tự nhiên huyện Cầu Kè là 24.666,79 ha, không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 19.972,92 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 19.916,71 ha, dự kiến giảm 56,21 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả đất nông nghiệp đã được thực hiện là 19.985,97 ha, cao hơn 69,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân:

+ Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nông nghiệp đã giảm 12,35 ha/56,21 ha, đạt 21,97% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chỉ thực hiện được 17 công trình, dự án phi nông nghiệp và đáp ứng yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện có sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 25,40 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất nông nghiệp là 19.985,97 ha, cao hơn 69,26 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,35% so với kế hoạch.

Cụ thể từng loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 8.711,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng lúa là 8.881,02 ha, dự kiến giảm 10,29 ha sang đất phi nông nghiệp và tăng 180 ha đất trồng lúa (chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang), cân đối dự kiến tăng 169,71 so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất trồng lúa có diện tích 8.788,72 ha, thấp hơn 92,30 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân:

+ Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng lúa đã giảm 9,95 ha, đạt 96,70% theo kế hoạch đề ra (chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,12 ha và đất trồng cây lâu năm 8,83 ha). Nguyên nhân: chỉ thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng lúa theo kế hoạch như: Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè (đất lúa 0,35 ha); Đường nhựa liên xã Hòa Ân - Châu Điền (đất lúa 0,28 ha); đất ở tại nông thôn (đất lúa 0,32) và đất ở tại đô thị (đất lúa 0,05 ha); chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm (đất lúa 8,83 ha) trên địa bàn huyện. Ngoài ra trong năm đã thực hiện tăng 180 ha, đạt 100% so kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng lúa để đảm bảo nguồn lương thực cho quốc gia, đạt tỷ lệ 100% theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 92,64 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất trồng lúa là 8.788,72 ha, thấp hơn 92,30 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,96 % so với kế hoạch.

Ngoài ra, thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, ngày 25/7/2023 UBND huyện có Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 về việc rà soát điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa với diện tích 144,40 ha. Trong năm 2024, UBND huyện cho phép người dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang cây hàng năm khác 25,60 ha; sang cây lâu năm 117,80 ha; đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 1,00 ha. Kết quả thực hiện đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang cây hàng năm khác 25,60 ha, đạt 100% so với kế hoạch; sang cây lâu năm 117,80 ha, đạt 100% so với kế hoạch; đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 1,00 ha, đạt 100% so với kế hoạch kèm theo Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè. Về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (không chuyển mục đích sử dụng đất).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 211,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác là 209,94 ha, dự kiến giảm 1,83 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 210,30 ha, cao hơn 0,36 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân:

+ Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 0,43 ha, đạt 23,50 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: thực hiện được các công trình, dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch đề ra như: Đường nhựa ven sông Bông Bót (Rạch ông Râu đến Bến phà Bến

Cát) (đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha); Đường nhựa liên ấp Ngọc Hồ - Giồng Nổi xã Tam Ngãi (đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha); đất ở tại nông thôn (đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha) và chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm (đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha) tại xã Hòa Tân.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 1,04 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác là 210,30 ha, cao hơn 0,36 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,17 % so với kế hoạch.

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của UBND huyện và Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang trồng cây hàng năm khác khoảng 25,60 ha. Kết quả đã thực hiện được 25,60 ha tại các xã: xã Hòa Ân (5,60 ha); xã Châu Điền (3,00 ha); xã Phong Thạnh (3,00 ha); xã Hòa Tân (11,00 ha); xã Tam Ngãi (3,00 ha), đạt 100 % so kế hoạch được duyệt. Về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (không chuyển mục đích sử dụng đất).

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 10.864,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây lâu năm là 1.0640,80 ha, dự kiến giảm 224,09 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm có diện tích 10.802,00 ha, cao hơn 161,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân:

+ Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây lâu năm đã giảm 190,99 ha, đạt 85,23 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được các công trình, dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất trồng cây lâu năm (190,99 ha) theo kế hoạch đề ra như: Mở rộng đường vào chùa Ô Mịch (đất trồng cây lâu năm 0,08 ha); Đường nhựa ấp Xóm Lớn, xã Châu Điền (đất trồng cây lâu năm 0,29 ha); Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè (đất trồng cây lâu năm 0,02 ha); Đường nhựa liên xã Hòa Ân - Châu Điền (đất trồng cây lâu năm 1,16 ha); Đường nhựa (Ô Pự) xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè (đất trồng cây lâu năm 0,24 ha); Đường nhựa ven sông Bông Bót (Rạch ông Râu đến Bến phà Bến Cát) (đất trồng cây lâu năm 1,32 ha); Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa Đường GTNT liên ấp Rạch Đui, Vàm Đình, Bà Bảy (đất trồng cây lâu năm 0,36 ha); Đường nhựa kênh T1, ấp 1, xã Thạnh Phú (đất trồng cây lâu năm 0,40 ha); Đường liên xã Thông Hòa - Châu Điền (bờ Nam Tổng Tồn - Hương lộ 8 ấp Châu Hưng, xã Châu Điền) (đất trồng cây lâu năm 1,84 ha); Đường nhựa liên ấp Ngọc Hồ - Giồng Nổi xã Tam Ngãi (đất trồng cây lâu năm 0,98 ha); Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất (đất trồng cây lâu năm 0,76 ha); Đê bao ven sông Tân Dinh ngăn triều cường khu vực xã An Phú Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa (đất trồng cây lâu năm 1,93 ha);

Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè (đất trồng cây lâu năm 0,12 ha); Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè (đất trồng cây lâu năm 0,77 ha); Cơ sở giết mổ gia súc tập trung Phú An (đất trồng cây lâu năm 0,06 ha); Bãi chứa vật liệu xây dựng Anh Duy (đất trồng cây lâu năm 0,16 ha); đất thương mại dịch vụ (đất trồng cây lâu năm 0,08 ha); đất ở tại nông thôn (đất trồng cây lâu năm 0,36 ha) và đất ở tại đô thị (đất trồng cây lâu năm 0,06 ha). Đồng thời thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng lúa 180 ha (ở các vườn cây lâu năm, kém hiệu quả).

+ Ngoài ra, trong năm đã thực hiện tăng 9,02 ha do nhận từ đất trồng lúa 8,83 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha chuyển sang để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 119,08 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm là 10.802,00 ha, cao hơn 161,20 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,51% so với kế hoạch.

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của UBND huyện và Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm là 117,80 ha. Kết quả đã thực hiện được 117,80 ha tại các xã: xã Thạnh Phú 5,00 ha; xã Thông Hòa 35,00 ha; xã Hòa Ân 18,30 ha; xã Châu Điền 10,00 ha; xã Phong Phú 2,00 ha; xã Phong Thạnh 7,00 ha; xã Ninh Thới 10,50 ha; xã Hòa Tân 10,00 ha; xã Tam Ngãi 17,00 ha và xã An Phú Tân 3,00 ha, đạt 100 % so kế hoạch được duyệt. Về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (không chuyển mục đích sử dụng đất).

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 116,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, dự kiến không biến động so với đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 67,93 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản là 67,93 ha, dự kiến không biến động so với đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 67,93 ha, bằng so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản là 67,93 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

Ngoài ra, thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, ngày 25/7/2023 UBND huyện có Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 về việc rà soát điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản, trong năm 2023 UBND huyện cho phép người dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 1,00 ha trên địa bàn xã Phong Phú. Kết quả đã thực hiện 1,00 ha trên địa bàn xã Phong Phú, đạt 100% chỉ tiêu so với kế hoạch kèm theo Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè. Về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (không chuyển mục đích sử dụng đất).

*** Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nông nghiệp khác là 0,54 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác có diện tích 0,54 ha bằng với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác là 0,54 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

b) Đất phi nông nghiệp

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4.690,64 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.746,85 ha, dự kiến tăng 56,21 ha (nhận từ đất nông nghiệp) so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp có diện tích 4.673,20 ha, thấp hơn 73,65 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân:

+ Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất phi nông nghiệp đã tăng 12,35 ha/56,21 ha, đạt 21,97 % theo kế hoạch đề ra (tăng do nhận từ đất nông nghiệp). Nguyên nhân, chỉ thực hiện được 17 công trình, dự án phi nông nghiệp và nhu cầu chuyển đổi mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện có sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 29,79 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDD năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp là 4.673,20 ha, thấp hơn 73,65 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,45 % so với kế hoạch.

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 718,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại nông thôn là 725,65 ha, dự kiến tăng 7,07 ha và giảm 0,24 ha; cân đối tăng 6,83 ha so đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn có diện tích 720,16 ha, thấp hơn 5,49 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nguyên nhân:

+ Đất ở tại nông thôn trong năm 2024 dự kiến tăng 7,07 ha; đã thực hiện tăng 0,85 ha, đạt 13,32 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, đất ở tại nông thôn tăng 0,85 ha để đáp ứng nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Đất ở tại nông thôn trong năm 2024 dự kiến giảm 0,24 ha; kết quả chưa thực hiện giảm 0,24 ha theo kế hoạch, do chưa thực hiện 03 công trình có sử dụng đất ở tại nông thôn theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,50 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn là 720,16 ha, thấp hơn 5,49 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,24% so với kế hoạch.

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 31,37 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại đô thị là 31,79 ha, dự kiến tăng 1,41 ha và giảm 0,99 ha; cân đối tăng 0,42 ha so đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị có diện tích 31,62 ha, thấp hơn 0,17 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nguyên nhân:

+ Đất ở tại đô thị trong năm 2024 dự kiến tăng 1,41 ha; đã thực hiện tăng 0,11 ha để đáp ứng nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của các hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Cầu Kè, đạt 8% theo kế hoạch.

+ Đất ở tại đô thị trong năm 2024 dự kiến giảm 0,99 ha; đã thực hiện giảm 0,02 ha, đạt 2% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đất ở tại đô thị giảm 0,02 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ, thực hiện 01/03 công trình có sử dụng đất ở tại đô thị.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,16 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất ở tại đô thị là 31,62 ha, thấp hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,48 % so với kế hoạch.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 9,84 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,67 ha, dự kiến tăng 0,15 ha và giảm 0,32 ha, cân đối giảm 0,17 ha so với đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 9,42 ha, thấp hơn 0,25 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nguyên nhân:

+ Trong năm 2024 dự kiến tăng 0,15 ha để thực hiện 02 hạng mục công trình (Kho vật chứng của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cầu Kè (0,08 ha); Chi cục thống kê khu vực Càng Long - Cầu Kè (0,07 ha)); kết quả năm 2024 chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Trong năm 2024 dự kiến giảm 0,32 ha do thực hiện 03/03 hạng mục công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan; kết quả năm 2024 chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,42 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDD năm 2024.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,42 ha, thấp hơn 0,25 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,45 % so với kế hoạch.

*** Đất quốc phòng**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất quốc phòng là 4,96 ha, dự kiến tăng 3,64 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất quốc phòng trong năm 2024 là 1,32 ha, thấp hơn 3,64 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân, chưa thực hiện được 02/02 hạng mục đất phục vụ cho mục đích quốc phòng diện tích 3,64 ha theo kế hoạch.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất quốc phòng là 1,32 ha, thấp hơn 3,64 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 26,68 % so với kế hoạch.

*** Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất an ninh là 6,13 ha, dự kiến tăng 4,82 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất an ninh có diện tích 1,31 ha, thấp hơn 4,82 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân, trong năm 2024 chưa thực hiện được 04/04 hạng mục đất phục vụ cho mục đích an ninh diện tích 4,82 ha theo kế hoạch.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất quốc phòng là 1,31 ha, thấp hơn 4,82 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 21,34 % so với kế hoạch.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện đến năm 2024 có diện tích là 38,34 ha.

Trong đó, từng chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp cụ thể như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,62 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 1,68 ha cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Nguyên nhân, kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,06 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDD năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,68 ha, cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 103,44 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,37 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,37 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở xã hội bằng so với kế hoạch được duyệt.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở xã hội là 0,37 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế là 2,73 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở y tế bằng so với kế hoạch được duyệt.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở y tế là 2,73 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 29,03 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 28,93 ha, dự kiến tăng 0,09 ha, dự kiến giảm 0,19 ha, cân đối giảm 0,10 ha.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 28,88 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nguyên nhân:

+ Trong năm 2024 dự kiến tăng 0,09 ha để thực hiện 02 hạng mục công trình Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, Xây dựng trường Tiểu học An Phú Tân B (điểm lẻ An Hòa); kết quả năm 2024 chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Trong năm 2024 dự kiến giảm 0,19 ha do thực hiện 01 hạng mục công trình có sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Kho vật chứng của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cầu Kè) và bán đấu giá Trường Cấp III cũ (không còn nhu cầu sử dụng) - Đối diện Quảng trường; kết quả năm 2024 chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,05 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDD năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 28,88 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,81 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,55 ha, dự kiến giảm 0,10 ha.

Kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 4,65 ha, cao hơn 0,10 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nguyên nhân, do chưa thực hiện 01 hạng mục công trình có sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (Hợp tác xã Nông nghiệp Tam Ngãi).

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,65 ha, cao hơn 0,10 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 102,25 % so với kế hoạch.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,10 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,10 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 0,04 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Nguyên nhân, do kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,06 so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,04 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 44,38 % so với kế hoạch.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện đến năm 2024 có diện tích là 28,79 ha.

Trong đó, từng chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng đầu kỳ trên địa bàn huyện không có đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 có khoảng 25,00 ha, dự kiến tăng 25,00 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Trong năm 2024 kết quả thực hiện đất khu công nghiệp không đạt so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, do chưa thực hiện Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan tổng diện tích 25 ha tại xã Ninh Thới.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả chưa thực hiện đất khu công nghiệp, đạt 0,00% kế hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 16,12 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất thương mại dịch vụ 17,73 ha, dự kiến tăng 1,61 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ là 15,47 ha, thấp hơn 2,26 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024 đã thực hiện tăng 0,10 ha, đạt 6,21 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do đã thực hiện 02/05 nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp và hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại, dịch vụ.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,75 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ là 15,47 ha, thấp hơn 2,26 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 87,23 % so với kế hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 16,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,15 ha, dự kiến tăng 0,44 ha, giảm 0,09 ha, cân đối tăng 0,35 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 13,33 ha, thấp hơn 3,82 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, đã thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,22 ha/0,44 ha, đạt 50% so với kế hoạch. Nguyên nhân, đã thực hiện 02/05 hạng mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cơ sở giết mổ gia súc tập trung Phú An (0,06 ha) và Bãi chứa vật liệu xây dựng Anh Dục (0,16 ha)).

+ Ngoài ra, kết quả thực hiện giảm 0,20 ha/0,09 ha, đạt 2,22 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do đã thực hiện 01/02 hạng mục công trình có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em (xã Hòa Ân)).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 16,80 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 13,33 ha, thấp hơn 3,82 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 77,72 % so với kế hoạch.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện đến năm 2024 có diện tích là 444,35 ha.

Trong đó, từng chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng cụ thể như sau:

- **Đất công trình giao thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 417,35 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình giao thông 434,89 ha,

dự kiến tăng 17,59 ha, giảm 0,05 ha, cân đối tăng 17,54 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất công trình giao thông là 397,88 ha, thấp hơn 37,01 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, đã thực hiện diện tích đất công trình giao thông tăng 7,51 ha, đạt 42,69 % so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân: Do đã thực hiện được 10/18 hạng mục giao thông trên địa bàn huyện: Mở rộng đường vào chùa Ô Mịch (0,08 ha); Đường nhựa ấp Xóm Lớn, xã Châu Điền (0,29 ha); Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè (0,37 ha); Đường nhựa liên xã Hòa Ân - Châu Điền (1,44 ha); Đường nhựa (Ô Pự) xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè (0,24 ha); Đường nhựa ven sông Bông Bót (Rạch ông Râu đến Bến phà Bến Cát) (1,35 ha); Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa Đường GTNT liên ấp Rạch Đùi, Vàm Đình, Bà Bẩy (0,36 ha); Đường nhựa kênh T1, ấp 1, xã Thanh Phú (0,40 ha); Đường liên xã Thông Hòa - Châu Điền (bờ Nam Tổng Tôn - Hương lộ 8 ấp Châu Hưng, xã Châu Điền) (1,84 ha) và Đường nhựa liên ấp Ngọc Hồ - Giồng Nổi xã Tam Ngãi (1,14 ha).

+ Kế hoạch dự kiến giảm 0,05 ha do thực hiện 01 công trình có sử dụng đất công trình giao thông; kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 26,98 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất công trình giao thông là 397,88 ha, thấp hơn 37,01 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 91,49 % so với kế hoạch.

- Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 25,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình thủy lợi 28,13 ha, dự kiến tăng 2,79 ha, so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất công trình thủy lợi là 27,86 ha, thấp hơn 0,27 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, kết quả thực hiện đất công trình thủy lợi tăng 2,77 ha, đạt 99,28 % so với kế hoạch. Do đã thực hiện 02/02 hạng mục công trình: Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất (0,84 ha) và Đê bao ven sông Tân Dinh ngăn triều cường khu vực xã An Phú Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa (1,93 ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch do lấy theo kết quả đo đạc thực tế.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,25 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất công trình thủy lợi là 27,94 ha, thấp hơn 0,19 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,33 % so với kế hoạch.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện đến năm 2024 có diện tích là 1,08 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 1,38 ha, không biến động so đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 1,38 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình xử lý chất thải 2,65 ha, dự kiến tăng 1,00 ha.

Kết quả thực hiện đất công trình xử lý chất thải là 2,42 ha, thấp hơn 0,23 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Kế hoạch dự kiến năm 2024 thực hiện Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè diện tích 0,10 ha; kết quả thực hiện đất công trình xử lý chất thải tăng 0,77 ha, đạt 77% so với kế hoạch, do đã thực hiện 01 công trình Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè diện tích 0,77 ha, diện tích thực hiện thấp hơn 0,23 ha so với kế hoạch do lấy theo kết quả đo đạc thực tế.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 bằng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất công trình xử lý chất thải là 2,42 ha, thấp hơn 0,23 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 91,34 % so với kế hoạch.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,72 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,06 ha, dự kiến tăng 0,34 ha.

Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 1,72 ha, thấp hơn 0,34 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Do chưa thực hiện 01 hạng mục: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè (0,34 ha).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 bằng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 1,72 ha, thấp hơn 0,34 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 83,28 % so với kế hoạch.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha, dự kiến diện tích không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,41 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 bằng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha, đạt 100 % so với kế hoạch.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 7,43 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,17 ha, dự kiến giảm 1,26 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,62 ha, cao hơn 1,45 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, kết quả thực hiện đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 0,37 ha, đạt 29,37 % so với kế hoạch, do đã thực hiện 01/03 hạng mục công trình có sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em xã Phong Phú (0,37 ha)).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,56 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,62 ha, cao hơn 1,45 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 123,50 % so với kế hoạch.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Căn cứ Điều 5 của Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đã điều chỉnh 02 chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 “Đất sinh hoạt cộng đồng” và “Đất khu vui chơi, giải trí công cộng” thành “Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng”.

Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,59 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 2,97 ha, dự kiến tăng 0,39 ha, dự kiến giảm 0,01 ha, cân đối tăng 0,38 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 2,98 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Kế hoạch dự kiến tăng 0,39 ha; kết quả thực hiện tăng 0,39 ha, đạt 100% so với kế hoạch, do đã thực hiện 02/02 công trình Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em xã Phong Phú (0,37 ha) và Khu vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em (0,02 ha, xã Hòa Ân) theo kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch dự kiến giảm 0,01 ha do thực hiện 01 công trình có sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 bằng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,98 ha, cao hơn 0,01 so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,27 % so với kế hoạch.

* **Đất tôn giáo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 65,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất tôn giáo là 65,30 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất tôn giáo là 65,35 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, do kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,05 so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024 (Thống kê đất đai năm 2023 cập nhật đất tôn giáo (Hưng Ân Tự) tại thị trấn Cầu Kè diện tích lấy từ đất tín ngưỡng chuyển sang đất tôn giáo).

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất tôn giáo 65,35 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,08 % so với kế hoạch.

* **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 4,13 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất tín ngưỡng là 4,10 ha, dự kiến giảm 0,03 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất tín ngưỡng là 4,06 ha, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, kết quả thực hiện đất tín ngưỡng giảm 0,03 ha, đạt 100 % so với kế hoạch được phê duyệt. Do đã thực hiện 01 công trình theo kết quả đo đạc có sử dụng đất tín ngưỡng (Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất (xã An Phú Tân)).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thấp hơn 0,04 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ đất năm 2024 do thống kê đất đai năm 2023 cập nhật đất tôn giáo (Hưng Ân Tự) tại thị trấn Cầu Kè diện tích lấy từ đất tín ngưỡng chuyển sang đất tôn giáo).

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất tín ngưỡng 4,06 ha, thấp hơn 0,04 so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,92 % so với kế hoạch.

* **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 38,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 38,42 ha, không biến động so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt bằng so với kế hoạch được duyệt.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 38,42 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100 % so với kế hoạch.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3.289,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng là 3282,68 ha, dự kiến giảm 6,85 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất có mặt nước chuyên dùng là 3.289,74 ha, cao hơn 7,06 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, kết quả thực hiện đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,05 ha, đạt 0,73 % so với kế hoạch được phê duyệt. Do đã thực hiện 01/03 công trình có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng (Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất (xã An Phú Tân)).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,26 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024, diện tích chênh lệch tại khu vực xã An Phú Tân.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất có mặt nước chuyên dùng 3.289,74 ha, cao hơn 7,06 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,22 % so với kế hoạch.

Trong đó:

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3.289,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3282,68 ha, dự kiến giảm 6,85 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.289,74 ha, cao hơn 7,06 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Trong năm 2024, kết quả thực hiện đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,05 ha, đạt 0,73 % so với kế hoạch được phê duyệt. Do đã thực hiện 01/03 công trình có sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (Nạo vét 18 kênh trục thủy lợi phục vụ sản xuất (xã An Phú Tân)).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cao hơn 0,26 ha so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024, diện tích chênh lệch tại khu vực xã An Phú Tân.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.289,74 ha, cao hơn 7,06 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,22 % so với kế hoạch.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng đầu kỳ.

- Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha, không biến động so với kế hoạch được phê duyệt.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 bằng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ KHSDĐ năm 2024.

Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100 % so với kế hoạch.

c) Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3,24 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện dự kiến vẫn giữ nguyên hiện trạng, diện tích đất chưa sử dụng là 3,24 ha.

- Kết quả thực hiện diện tích đất chưa sử dụng cao hơn 4,38 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, do kết quả thống kê đất đai năm 2023 đã thống kê cập nhật lại diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị trấn Cầu Kè, xã Hòa Ân, xã Hòa Tân, xã Ninh Thới, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh và xã Tam Ngãi.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH, kết quả thực hiện đất chưa sử dụng 7,62 ha, cao hơn 4,38 ha so với kế hoạch được phê duyệt, đạt 235,32 % so với kế hoạch.

2.1.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Từ kết quả thống kê đất đai năm 2023, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè kết hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án đã thực hiện. Nhìn chung kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện Cầu Kè thực hiện đạt thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất đề ra. Nguyên nhân chính là do số lượng công trình, dự án đưa vào kế hoạch một năm vượt khả năng vốn đầu tư, gặp khó khăn trong vận động người dân hiến đất và giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

*** Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 56,21 ha. Kết quả thực hiện trong năm 2024 đã chuyển 12,35 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thấp hơn 43,86 ha, đạt 21,97 % so với kế hoạch. Trong đó:

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10,29 ha. Kết quả chuyển mục đích trong năm 2024 của huyện thực hiện là 1,12 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 0,63 ha và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 0,49 ha); thấp hơn kế hoạch được duyệt là 9,17 ha, đạt 10,88 %.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp dự kiến 1,83 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,24 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 0,19 và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 0,05 ha), đạt 13,11% so với kế hoạch.

+ Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,09 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm 2024 của huyện thực hiện là 10,99 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 10,27 ha và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 0,72 ha); thấp hơn kế hoạch được duyệt là 33,10 ha, đạt 24,93 %.

- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là không có, kết quả trong năm 2024 huyện đã thực hiện chuyển 8,83 ha tại xã Tam Ngãi, xã An Phú Tân, xã Thông Hòa, xã Hòa Tân, xã Châu Điện, xã Hòa Ân để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở dự kiến chuyển 0,11 ha. Kết quả năm 2024 chưa thực hiện chuyển so với kế hoạch được duyệt.

*** Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa**

Thực hiện Kế hoạch số 32-KH-UBND của UBND tỉnh và Công văn số 858/UBND-NN ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc rà soát điều chỉnh bổ sung Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa với diện tích 144,40 ha. Kết quả trong năm 2024 huyện đã thực hiện chuyển đổi 144,40 ha trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng khác, cây lâu năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản, đạt 100% so với kế hoạch đề ra (trong đó: lúa chuyển sang cây hàng năm khác 25,60 ha; lúa chuyển sang cây lâu năm 117,80 ha; lúa kết hợp nuôi thủy sản 1,00 ha). Về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (không chuyển mục đích sử dụng đất).

*** Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè được duyệt phải thu hồi 46,66 ha đất nông nghiệp để xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giao thông, thủy lợi,... Kết quả thực hiện thu hồi đất được 11,09 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 35,57 ha, đạt 23,77 % so với kế hoạch. Các loại đất nông nghiệp đã thực hiện thu hồi như sau:

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng lúa được duyệt là 8,79 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng lúa được 0,63 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 8,16 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 7,17%.

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 0,28 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng hàng năm khác được 0,19 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 67,86%.

+ Kế hoạch thu hồi đất trồng cây lâu năm được duyệt là 37,59 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trồng cây lâu năm được 10,27 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 27,32 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 27,32%.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè được duyệt phải thu hồi 10,13 ha đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án. Kết quả thực hiện

thu hồi đất được 0,49 ha, thấp hơn kế hoạch 9,64 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 4,84%. Các loại đất được thu hồi theo kế hoạch gồm:

+ Kế hoạch thu hồi đất ở tại nông thôn được duyệt là 0,24 ha. Kết quả chưa thực hiện thu hồi, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất ở tại đô thị được duyệt là 0,99 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất ở tại đô thị được 0,02 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,97 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 2,02%.

+ Kế hoạch thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt là 0,19 ha. Kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được duyệt là 0,10 ha. Kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 0,09 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được 0,02 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,07 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 22,22%.

+ Kế hoạch thu hồi đất công trình giao thông được duyệt là 0,05 ha. Kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất chợ dân sinh, chợ đầu mối được duyệt là 1,26 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất chợ dân sinh, chợ đầu mối được 0,37 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,89 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 29,37%.

+ Kế hoạch thu hồi đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được duyệt là 0,01 ha. Kết quả chưa thực hiện thu hồi đất, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất tín ngưỡng được duyệt là 0,03 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất tín ngưỡng 0,03 ha; đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

+ Kế hoạch thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 6,85 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 0,05 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 6,80 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 0,73%.

**** Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua***

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án trong năm 2024 theo Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 trên địa bàn huyện Cầu Kè

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạ ng (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nhu cầu chuyển mục đích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng cộng	Trong đó:		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
A	Theo NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021							
I	Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 44/NQ-HĐND							
1	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè	1,78	1,41	0,37	0,35	0,35		Xã Hòa Tân, xã Châu Điền
II	Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 44/NQ-HĐND							
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	7,18	2,63	4,55	1,82	1,82		Xã Hòa Tân
2	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè	4,96	2,87	2,09	0,05	0,05		Thị trấn Cầu Kè
3	Đường nhựa liên ấp kênh Ô Tung A - Ô Pậu (Từ Quốc Lộ 54 đến đường Ô Pậu 1)	0,45	0,22	0,23	0,20	0,20		Xã Châu Điền
4	Dự án đường nhựa liên ấp Ô Rôm - Trà Bôn	1,38	0,26	1,12	0,14	0,14		Xã Châu Điền
5	Làm mới tuyến nhựa Kênh Đồng Sau, xã Tam Ngãi	1,03	-	1,03	0,19	0,19		Xã Tam Ngãi
B	Theo NQ 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022							
I	Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 53/NQ-HĐND							
II	Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 53/NQ-HĐND							
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Cầu Kè - Vị trí 12	4,37	-	4,37	3,85	3,85		Huyện Cầu Kè
C	Theo NQ 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2023							
I	Công trình, dự án đã thực hiện theo NQ 48/NQ-HĐND							
II	Công trình, dự án chưa thực hiện theo NQ 48/NQ-HĐND							
1	Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	0,34		0,34	0,33	0,33		Xã Phong Phú; Xã Phong Thanh; Xã Châu Điền

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Các mặt tích cực

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những cơ sở quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Người dân đã chủ động tuân thủ và thực hiện các thủ tục về đất đai khi có nhu cầu chuyển mục đích, nhất là việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

2.2.2. Về mặt hạn chế, tồn tại

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè được duyệt còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt. Trong năm đã thực hiện 20/47 công trình, dự án; 22/47 công trình, dự án (trong đó có 03 khu đất công xin bán đấu giá) chưa được thực hiện, huyện đã rà soát tính khả thi để thực hiện sẽ chuyển tiếp sang năm 2025, còn lại 05/47 công trình, dự án, không khả thi thực hiện nên đề xuất hủy, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. Các công trình chưa thực hiện chủ yếu ở các công trình, dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các đường giao thông nông thôn,...

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong huyện còn chậm; việc đăng ký danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các Sở, Ban ngành tỉnh, huyện chưa kịp thời.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất cũng như chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy hoạch, kế hoạch của người dân chưa cao, còn tự phát, chưa chủ động thực hiện thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp (trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng màu, cây ăn trái; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn còn trường hợp chưa xin phép).

- Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch là rất cần thiết, đáp ứng nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dự án về đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp có nhu cầu sử dụng diện tích đất lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Điều đó làm ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án, chuyển mục đích, thu hồi đất của huyện.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai.

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện quy định hiện hành của nhà nước về đất đai chưa thường xuyên, chưa sâu rộng, bằng nhiều hình thức.

- Tình hình kinh tế của cả nước và của tỉnh khó khăn nên việc kêu gọi đầu tư, phân bổ vốn cho thực hiện các dự án trên địa bàn bị ảnh hưởng.

- Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch của các ngành còn nhiều điểm chưa thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra và chỉ tiêu sử dụng đất khác nhau, hơn nữa thời điểm lập, phê duyệt khác nhau, do đó cũng ảnh hưởng đến kết quả trong quá trình lồng ghép.

- Nhận thức của một số người dân về pháp luật đất đai ngày càng được nâng cao nhưng chưa đồng bộ, ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Các sở ban ngành, chủ đầu tư chưa đánh giá chính xác tính khả thi của dự án, khả năng huy động vốn hay khả năng bố trí, phân bổ vốn nên đăng ký công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất có tính chất dự trù.

- Công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện công trình, dự án, kế hoạch chuyên mục đích đã đăng ký còn chưa gắt gao, kiên quyết dẫn đến việc thực hiện của các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân, hộ gia đình còn chậm trễ kéo dài ảnh hưởng đến kết quả thực hiện.

- Công tác phân tích thông tin đầu vào cũng như xác định các vấn đề, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn hạn chế, dẫn tới tình trạng phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn chưa thực sự phù hợp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, mất nhiều thời gian làm chậm tiến độ thực hiện các dự án, phải chuyển sang các năm tiếp theo mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ vào chỉ tiêu được phân bổ theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đã tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023. UBND huyện tiến hành rà soát, xác định danh mục công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ theo QĐ số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023	Cấp huyện xác định đến năm 2030 theo QĐ số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2025										
						TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điện	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	2,55	0,54	0,26	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	0,17	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.070	5.183,95	4.738,82	98,38	141,29	266,53	263,47	252,95	253,91	972,27	1.218,52	784,42	268,93	218,15
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	818	819,00	728,34	-	45,50	85,68	77,95	66,75	67,36	65,02	84,28	80,26	88,35	67,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	44,00	31,91	31,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	16,99	9,10	2,86	0,27	0,37	0,74	0,44	1,52	1,08	0,23	0,33	0,45	0,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7	8,46	4,96	3,32	-	-	-	-	-	-	-	-	1,64	-
2.5	Đất an ninh	CAN	9	10,00	5,87	0,79	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,04	4,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	35,08	7,95	2,36	1,73	3,66	2,30	3,06	3,17	1,56	3,83	3,02	2,43
	<i>Trong đó</i>															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	12,00	1,68	1,52	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,37	0,37	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3,00	2,73	1,46	0,09	0,10	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè																
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ theo QĐ số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023	Cấp huyện xác định đến năm 2030 theo QĐ số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2025										
						TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33	32,51	25,33	3,94	1,73	1,04	2,17	1,69	3,00	2,23	1,47	3,13	2,62	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15	15,00	4,94	0,98	0,45	0,59	1,29	0,07	-	0,77	-	0,49	0,29	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	61,59	4,81	1,99	0,56	0,74	2,11	3,64	27,41	3,21	9,66	3,37	4,10
-	Đất khu công nghiệp	SKK	25	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ theo QĐ số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023	Cấp huyện xác định đến năm 2030 theo QĐ số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2025										
						TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	20	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	87	87,00	22,85	4,03	0,56	0,35	0,59	2,11	1,21	1,84	2,95	4,91	1,09	3,22
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	62,00	13,75	0,78	1,43	0,21	0,15	-	2,43	0,57	0,27	4,75	2,29	0,88
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	472,82	22,86	18,11	52,02	40,61	50,23	37,96	47,38	53,36	47,82	54,84	47,64
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất công trình giao thông	DGT	497	546,64	423,58	20,79	17,22	49,71	36,88	48,36	35,11	30,85	44,03	44,09	50,46	46,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	41	40,27	27,86	0,77	0,03	1,16	0,25	-	0,12	11,88	8,01	2,80	2,82	0,02
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	1,51	0,09	0,10	0,05	0,10	0,03	0,05	0,42	0,14	0,19	0,30	0,04

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ theo QĐ số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023	Cấp huyện xác định đến năm 2030 theo QĐ số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2025										
						TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1,38	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1,05	2,42	-	-	-	-	0,57	-	-	0,77	0,03	-	1,05
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	2,32	2,06	0,15	-	-	0,14	0,41	0,22	-	0,06	0,02	0,97	0,08
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1,46	1,41	0,30	0,16	0,04	0,15	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09	0,16	0,08
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	6,31	6,73	0,51	0,44	0,16	0,35	0,14	1,15	3,61	-	0,38	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	5,10	5,87	0,26	0,15	0,90	1,36	0,56	1,23	0,52	0,22	0,22	0,14	0,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	66	65,81	65,35	7,10	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	4,13	4,06	0,21	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,55	0,11	0,07

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè

[illegible]

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè

[illegible]

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2030 huyện Cầu Kè																
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ theo QĐ số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023	Cấp huyện xác định đến năm 2030 theo QĐ số 1886/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2025										
						TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	45	95,00	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	306	306,07	306,06	306,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	87	-	36,59	4,81	1,99	0,56	0,74	2,11	3,64	2,41	3,21	9,66	3,37	4,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	371,72	35,95	35,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.319	1.319,00	728,34	-	45,50	85,68	77,95	66,75	67,36	65,02	84,28	80,26	88,35	67,19
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	880,28	785,13	-	47,49	86,24	78,68	68,86	71,00	92,43	87,49	89,92	91,72	71,29

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong năm 2025. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cầu Kè trong năm 2025, có tính khả thi thực hiện sẽ tiếp tục đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Số lượng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024	Số lượng công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 chuyển sang năm 2025
1	Đất quốc phòng	02	02
2	Đất an ninh	04	04
3	Đất khu công nghiệp	01	01
4	Đất thương mại, dịch vụ	05	03
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	01	
6	Đất công trình giao thông	18	07
7	Đất công trình thủy lợi	02	
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	02	01
9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	01	01
10	Đất công trình xử lý chất thải	01	
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	02	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	02	
*	Bán đấu giá đất công	03	03

(Chi tiết các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024 của huyện chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 đính kèm Phụ lục 02)

Qua rà soát có 19 công trình, dự án chưa thực hiện. Trong đó có 15 công trình, dự án thu hồi đất, 03 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, 01 công trình cho thuê đất và 03 thửa đất công bán đấu giá chưa thực hiện những vẫn còn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung và trên địa bàn huyện nói riêng.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhằm đảm bảo việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè được phê duyệt đúng tiến độ, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. UBND huyện ban hành Công văn số 1675/UBND-NN ngày 03/4/2024; Công văn số 3215/UBND-NN ngày 26/6/2024 và Công văn số 3623/UBND-NN ngày 16/7/2024, thông báo trên các phương tiện thông tin truyền thông của các xã, thị trấn để các tổ chức, hộ gia đình cá nhân biết đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025. Kết quả đăng ký có 20 tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký. Tuy nhiên, có 15 tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký đủ điều kiện để đưa vào KHSDĐ năm 2025 và 05 tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký không đủ điều kiện đưa vào KHSDĐ năm 2025.

+ Đối với 05 tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký không đủ điều kiện đưa vào KHSDĐ năm 2025 (04 khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Thạnh Phú, xã Tam Ngãi, xã An Phú Tân; 01 Khu du lịch sinh thái Mêkông Hom xã Châu Điền). Nguyên nhân, 04 khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Thạnh Phú, xã Tam Ngãi, xã An Phú Tân gần khu dân cư không đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại được quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 01 Khu du lịch sinh thái Mêkông Hom xã Châu Điền không phù hợp với QHSDĐ đến năm 2030 đã được phê duyệt, sử dụng đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ chưa đảm bảo về tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác theo quy định tại Điều 46 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

+ Đối với 15 nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ 03 nhu cầu tại xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Hòa Ân và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 02 nhu cầu tại xã Tam Ngãi và xã Ninh Thới (không sử dụng đất trồng lúa); 10 nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung tại xã Tam Ngãi, xã Hòa Ân, xã An Phú Tân, xã Thông Hòa, trong đó có 03 khu chăn nuôi có sử dụng đất trồng lúa. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích không phù hợp với QHSDĐ đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt nhưng với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, khuyến khích, tạo mọi điều kiện để nhân dân đầu tư phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ (Nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân sang đất thương mại dịch vụ 03 nhu cầu tại xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Hòa Ân (không sử dụng đất trồng lúa); sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 02 nhu cầu

tại xã Tam Ngãi và xã Ninh Thới (không sử dụng đất trồng lúa)); 10 nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung tại xã Tam Ngãi, xã Hòa Ân, xã An Phú Tân, xã Thông Hòa đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại được quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trong đó có 03 khu chăn nuôi tập trung có sử dụng đất trồng lúa đảm bảo về tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác theo quy định tại Điều 46 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ). Do đó, đối với 15 nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân nêu trên có đủ cơ sở, tính khả thi triển khai trong năm 2025 và sẽ cập nhật trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện.

Trên cơ sở văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025; triển khai các hội nghị lấy ý kiến nhu cầu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, rà soát sở pháp lý, tính khả thi, tính cấp thiết và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. UBND huyện xác định đưa vào KHSDĐ năm 2025 của huyện 39 công trình, dự án đăng ký mới; thực hiện chuyển đổi công năng 30 điểm trường học không còn sử dụng do xóa điểm sẽ đưa vào sử dụng với mục đích khác và trả lại cho dân do dân hiến đất để xây dựng trường học; đưa vào bán đấu giá 03 khu đất công không còn nhu cầu sử dụng.

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới của các ngành, lĩnh vực

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
a	Đất công trình giao thông				
1	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 51, huyện Cầu Kè	0,64	Xã Phong Phú	Từ Trường cấp III Phong Phú đến Ao Sen	QHSDĐ đến năm 2030; Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 32, huyện Cầu Kè	0,24	Xã Tam Ngãi	Khu tường niệm nữ Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út đến chợ Cây Xanh	QHSDĐ đến năm 2030; Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND tỉnh
3	Đường kết nối Hương lộ 33 đến Trường tiểu học Thông Hòa B, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè	0,14	Xã Thông Hòa	Từ Đường huyện 33 đến Trường Tiểu học Thông Hòa B	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của HĐND huyện Cầu Kè; Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện Cầu Kè

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
4	Bờ bao ngăn lũ từ Lò gạch đến bờ bao Rạch Nghệ, kết hợp đường GTNT	2,17	Xã Thông Hòa	Từ Lò gạch đến bờ bao Rạch Nghệ	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban quản lý dự án CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
5	Đường nhựa ấp Rạch Nghệ, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè	0,60	Xã Thông Hòa	Từ đường tỉnh 915B xã An Phú Tân Tân đến đường đal ấp Trà Mệt xã Thông Hòa	QHSDĐ đến năm 2030 “Đường nhựa từ cầu Phước Duyên đến kênh Giã Vách” điều chỉnh tên theo Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban Quản lý dự án CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
6	Nâng cấp đường đal GTNT từ Cầu Cả Lái đến đường nhựa liên xã Thông Hòa - Tam Ngãi	0,97	Xã Thông Hòa	Từ Cầu cả Lái đến đường nhựa liên xã Thông Hòa - Tam Ngãi	QHSDĐ đến năm 2030 Đường nhựa 8 Minh (Từ ngã ba đến ngã tư Ô Chích)” điều chỉnh tên theo Công văn số 78/BQLDA-7ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban Quản lý dự án CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
7	Đường GTNT ấp I (Từ Lâm Xuân Hồng đến Cao Văn Gân)	0,46	Xã Phong Thạnh	Từ Lâm Xuân Hồng đến Cao Văn Gân	Vốn dân tộc. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
8	Đường đal GTNT từ Cầu Miếu đến 2 Quy xã Phong Thạnh	1,46	Xã Phong Thạnh	Từ Cầu Miếu đến 2 Quy	QHSDĐ đến năm 2030 “Nâng cấp đường GTNT liên ấp III từ Đường huyện 8 đến 2 Quy” điều chỉnh tên theo Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
9	Đường đal liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa	0,26	Xã Tam Ngãi	Cấp kênh từ kênh Nhà Thờ đến rạch Cây Da	QHSDĐ đến năm 2030 (Gộp 2 đường “GTNT ấp Bà My (cấp kênh Nhà Thờ)” và “GTNT ấp Bà My (cấp rạch Cây Da)” thành “Đường đal liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa”); Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
10	Đường nhựa liên ấp Giồng Nổi - Bung Lớn B, xã Tam Ngãi	0,25	Xã Tam Ngãi	Từ Cầu Tư Diễm đến cầu 3 Dục	QHSDĐ đến năm 2030; Điều chỉnh tên theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của HĐND huyện "Đường nhựa liên ấp Giồng Nổi - Bung Lớn B (cầu Tư Diễm đến cầu 3 Dục)" thành "Đường nhựa liên ấp Giồng Nổi - Bung Lớn B, xã Tam Ngãi"
11	Nâng cấp bờ bao Bung Lớn B kết hợp với giao thông nông thôn xã Tam Ngãi	2,02	Xã Tam Ngãi	Cấp kênh Hai Cải từ cống 4 Quan đến đến Võ Văn Hoi	Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban quản lý dự án CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
12	Đường nhựa từ tỉnh lộ 915 đến Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều, xã Ninh Thới	0,53	Xã Ninh Thới	Từ tỉnh lộ 915 đến Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều, xã Ninh Thới	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban quản lý dự án CSAT Trà Vinh điều chỉnh tên "GTNT ấp Trà Điều (đường vào chợ Trái cây)" thành "Đường nhựa từ tỉnh lộ 915 đến Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều, xã Ninh Thới". Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
13	Nâng cấp, sửa chữa đường liên ấp Bà Bảy - Rạch Đùi, xã Ninh Thới	1,98	Xã Ninh Thới	Từ nhà Be-Bến Phà-6 Trong-Quốc Vũ	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
					nước và nhân dân cùng làm
14	Nâng cấp, mở rộng Cầu Trâm Bầu và đường kết nối tỉnh lộ 915, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	0,05	Xã Ninh Thới	Từ Cầu Trâm Bầu đến tỉnh lộ 915	QHSDĐ đến năm 2030; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của HĐND huyện Cầu Kè
15	Xây dựng mới Cầu giao thông nông thôn qua 02 ấp Mỹ Văn - Bà Bảy, xã Ninh Thới	0,03	Xã Ninh Thới	ấp Mỹ Văn, ấp Bà Bảy	Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
16	Đê bao kết hợp Đường nhựa Kênh Ngã Hậu xã Thạnh Phú	0,99	Xã Thạnh Phú	Từ ĐT 911 đến Kênh đầu đất ấp 3	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban quản lý dự án CSAT Trà Vinh điều chỉnh tên "Đường nhựa Kênh Ngã Hậu (từ ĐT 911 đến Kênh đầu đất ấp 3" thành "Đê bao kết hợp Đường nhựa Kênh Ngã Hậu xã Thạnh Phú". Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
17	Đường nhựa liên ấp An Trại - Dinh An xã An Phú Tân (ven kênh Ụ Trâu)	1,93	Xã An Phú Tân	Ven kênh Ụ Trâu	Công văn số 78/BQLDA-ĐTHT ngày 27/8/2024 của Ban quản lý dự án CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
18	Nâng cấp đê bao ngăn lũ, kết hợp đường GTNT ấp An Bình - Hội An	0,63	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Tân	Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
19	Đường nhựa kênh Tập đoàn 8 nối dài, xã Phong Phú	0,34	Xã Phong Phú	Cấp kinh Giữa, từ đường huyện 29 đến kênh cây Chôm	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
20	Đường đal cặp kênh sau chùa Bà My, xã Hòa Ân	0,21	Xã Hòa Ân	Kênh rạch Tam Ngãi đến rạch Cây Da	QHSDĐ đến năm 2030; Công văn số 62/BQLDA-ĐTHT ngày 10/10/2023 của Ban QLDA CSAT Trà Vinh. Dân hiến đất, Nhà nước và nhân dân cùng làm
b	Đất công trình cấp nước, thoát nước				
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch ấp 4 xã Phong Phú và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	0,31	Xã Ninh Thới	Tờ 11 thửa 413, 419, 421	Công văn số 3257/STNMT-QLĐĐ ngày 30/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	0,12	Xã An Phú Tân	Ấp An Trại, Tờ 3 thửa 73, 215	Văn bản số 416/TTN ngày 02/10/2024 của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Quyết định số 50/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 28/6/2024 của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
c	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng				
1	Xây dựng hàng rào, sân đường, GPMB mở rộng Nhà văn hoá ấp Sóc Ruộng, xã Hòa Tân	0,01	Xã Hòa Tân	Tờ 35 chiết thửa 344	Quyết định số 2017-QĐ/UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện Cầu Kè
d	Đất chăn nuôi tập trung				
1	Khu chăn nuôi tập trung	0,43	Xã Tam Ngãi	Tờ 64 thửa 322	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
2	Khu chăn nuôi tập trung	0,01	Xã Hòa Ân	Ấp Bà My, Tờ 35 thửa 609	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
3	Khu chăn nuôi tập trung	0,26	Xã An Phú Tân	Ấp Dinh An, Tờ 35 thửa 143	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
4	Khu chăn nuôi tập trung	0,49	Xã An Phú Tân	Ấp An Hòa, Tờ 42 thửa 155	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
5	Khu chăn nuôi tập trung	0,24	Xã An Phú Tân	Ấp An Hòa, Tờ 53 thửa 67	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
6	Khu chăn nuôi tập trung	0,23	Xã An Phú Tân	Ấp Dinh An, Tờ 27 thửa 42	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
7	Khu chăn nuôi tập trung	0,45	Xã An Phú Tân	Ấp Dinh An, Tờ 31 thửa 226	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
8	Khu chăn nuôi tập trung	0,47	Xã An Phú Tân	Áp Dinh An, Tờ 31 thửa 121, 140, 797	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
9	Khu chăn nuôi tập trung	0,63	Xã An Phú Tân	Áp Dinh An, Tờ 35 thửa 551	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
10	Khu chăn nuôi tập trung	1,00	Xã Thông Hòa	Tờ 56 thửa 12 và 01 phần thửa 11	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
e	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp	4,14	Xã An Phú Tân	Áp Tân Qui II, Tờ 41	Cho thuê đất bãi bồi, đất công
2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,31	Xã Tam Ngãi	Tờ 41 thửa 342	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	1,44	Xã Hòa Ân	Tờ 31 thửa 299, 475, 476, 477, 478, 479, 480	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
f	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
1	Xí nghiệp chế biến lương thực Cầu Kè	0,02	TT.Cầu Kè	Tờ 4 thửa 184	Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 11/7/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Báo cáo số 726/BC-STNMT ngày 16/9/2024 của Sở TNMT
2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,15	Xã Tam Ngãi	Tờ 65 thửa 371	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,25	Xã Ninh Thới	Tờ 41 thửa 67	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
g	Đất ở tại nông thôn				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phong Thạnh	0,46	Xã Phong Thạnh	Tờ 46 thửa 1979, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1994, 2031	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phong Phú	0,17	Xã Phong Phú	Tờ 41 thửa 26, 27; Tờ 77 thửa 2082	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Tam Ngãi	0,06	Xã Tam Ngãi	Tờ 64 thửa 319	Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
h	Nhu cầu bán đấu giá đất công				
1	Bán đấu giá	0,23	Khóm 2, TT.Cầu Kè	Tờ 23 thửa 270	Báo cáo số 704/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện; Đất công không phải do dân hiến
2	Bán đấu giá	0,13	Xã Phong Phú	Tờ 74 thửa 581	QHSDĐ đến năm 2030; Báo cáo số 704/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện; Đất công không phải do dân hiến
3	Bán đấu giá	0,23	Xã An Phú Tân	Tờ 11 thửa 23	Báo cáo số 704/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện; Đất công không phải do dân hiến
i	Giao đất có thu tiền				
+	Giao đất có thu tiền xã Phong Phú	0,94	Xã Phong Phú	Tờ 55 thửa 121, 122, 123, 124, 125, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 137; Tờ 38 thửa 104, 105	
+	Giao đất có thu tiền xã Thông Hòa	0,03	Xã Thông Hòa	Tờ 2 thửa 74, 227	
+	Giao đất có thu tiền xã Phong Thạnh	0,33	Xã Phong Thạnh	Tờ 25 thửa 180; Tờ 29 thửa 19, 266	
+	Giao đất có thu tiền xã thị trấn Cầu Kè	1,49	TT.Cầu Kè	Tờ 2 thửa 142, 143, 144; Tờ 4 thửa 439, 440, 442, 446, 449, 450, 451, 383, 394, 395; Tờ 10 thửa 146, 147, 148	

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
j	Giao đất không thu tiền				
+	Giao đất không thu tiền xã Phong Phú	0,74	Xã Phong Phú	Tờ 38 thửa 103, 106; Tờ 55 thửa 119, 120, 126, 135, 136	
+	Giao đất không thu tiền xã Ninh Thới	0,09	Xã Ninh Thới	Tờ 38 thửa 194	
+	Giao đất không thu tiền xã Tam Ngãi	0,05	Xã Tam Ngãi	Tờ 71 thửa 89	
+	Giao đất không thu tiền xã Hòa Ân	1,07	Xã Hòa Ân	Tờ 31 thửa 224; Tờ 35 thửa 107, 126, 136, 578	
+	Giao đất không thu tiền xã Thông Hòa	0,39	Xã Thông Hòa	Tờ 62 thửa 125, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 199, 200, 202, 203, 205, 840, 841, 842, 843	
+	Giao đất không thu tiền xã An Phú Tân	0,49	Xã An Phú Tân	Tờ 25 thửa 73, 76, 195; Tờ 26 thửa 85, 86, 378, 379; Tờ 35 thửa 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496	
+	Giao đất không thu tiền TT.Cầu Kè	0,04	TT.Cầu Kè	Tờ 4 thửa 43, 444, 445; Tờ 5 thửa 397, 398; Tờ 10 thửa 149	
k	Chuyển đổi công năng các điểm trường học không còn sử dụng do xóa điểm				

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
1	Nhà Văn hóa khóm 6	0,23	TT.Cầu Kè	Tờ 15 thửa 42	Trường Tiểu học Thị trấn Cầu Kè (Khóm 6, TT.Cầu Kè) dự kiến giao cho UBND thị trấn xây dựng nhà Văn hóa khóm 6
2	Nhà văn hoá ấp Bà My	0,05	Xã Hòa Ân	Tờ 34 thửa 299	Trường Tiểu học Hòa Ân B (Điểm Bà My) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng Nhà văn hoá ấp Bà My
3	Trường Tiểu học Hòa Tân A (Ấp Hội An) (không còn nhu cầu sử dụng) trả lại cho dân	0,05	Xã Hòa Tân	Tờ 57 thửa 301	Dự kiến trả lại cho hộ dân do trước đây dân hiến đất xây dựng trường
4	Nhà văn hóa ấp Chông Nô 2	0,06	Xã Hòa Tân	Tờ 16 thửa 114	Trường Tiểu học Hòa Tân B (điểm Ống Cống - ấp Chông Nô 1) dự kiến giao cho UBND xã Xây dựng Nhà văn hóa ấp Chông Nô 2
5	Nhà Văn hóa ấp Chông Nô 1	0,08	Xã Hòa Tân	Tờ 16 thửa 21	Trường Tiểu học Hòa Tân B (điểm Cây Me - ấp Chông Nô 1) dự kiến giao cho UBND xã Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Chông Nô 1
6	Sân Bóng đá	0,29	Xã Châu Điện	Tờ 25 thửa 450	Trường Tiểu học Châu Điện B (điểm Châu Hưng) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Sân Bóng đá
7	Nhà văn hóa ấp Trà Bôn	0,04	Xã Châu Điện	Tờ 33 thửa 477, 478	Trường Tiểu học Châu Điện B (điểm Trà Bôn B) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Nhà văn hóa ấp Trà Bôn
8	Nhà Văn hóa ấp Ô Rôm và khu vui chơi người già, trẻ em	0,04	Xã Châu Điện	Tờ 41 thửa 186	Trường Tiểu học Châu Điện B (điểm lè Ô Rôm) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Ô Rôm và khu vui chơi người già, trẻ em

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
9	Khu vui chơi người già, trẻ em	0,04	Xã Phong Phú	Tờ 36 thửa 28	Trường Tiểu học Phong Phú A (điểm Ấp 3) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Khu vui chơi người già, trẻ em
10	Nhà văn hóa ấp 1	0,04	Xã Phong Thạnh	Tờ 40 thửa 25	Trường Tiểu học Phong Thạnh A (điểm ấp 1 Phong Thạnh điểm lẻ) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng Nhà văn hóa ấp 1
11	Nhà Văn hóa ấp 2 và điểm sinh hoạt cộng đồng	0,13	Xã Phong Thạnh	Tờ 19 thửa 31, 529	Trường Tiểu học Phong Thạnh B (điểm Lâm Đồ) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp 2 và điểm sinh hoạt cộng đồng
12	Nhà Văn hóa ấp xóm Giữa	0,06	Xã Phong Thạnh	Tờ 26 thửa 142	Trường Tiểu học Phong Thạnh B (điểm Xóm Giữa) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp xóm Giữa
13	Nhà Văn hóa ấp Cây Gòn	0,04	Xã Phong Thạnh	Tờ 35 thửa 130	Trường Tiểu học Phong Thạnh B (điểm Cây Gòn) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Cây Gòn
14	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,07	Xã Phong Thạnh	Tờ 29 thửa 49	Trường Tiểu học Phong Thạnh B (điểm ấp 3 trên) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng xây dựng khu vui chơi người già và trẻ em
15	Trường Tiểu học Phong Thạnh B (điểm ấp 3 dưới) (không còn nhu cầu sử dụng) trả lại dân	0,06	Xã Phong Thạnh	Tờ 26 thửa 30, 182	Dự kiến trả lại cho hộ dân do trước đây dân hiến đất xây dựng trường
16	Nhà Văn hóa ấp Đồng Điền	0,18	Xã Ninh Thới	Tờ 25 thửa 34	Trường Tiểu học Ninh Thới A (Điểm Đồng Điền) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Đồng Điền
17	Nhà Văn hóa ấp Bà Bảy	0,03	Xã Ninh Thới	Tờ 38 thửa 72	Trường Tiểu học Ninh Thới B (Điểm Bà Bảy) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Bà Bảy

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
18	Nhà Văn hóa ấp Vàm Đình	0,05	Xã Ninh Thới	Tờ 49 thửa 787	Trường Tiểu học Ninh Thới C (Điểm Vàm Đình) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Vàm Đình
19	Nhà Văn hóa Tân Qui I	0,14	Xã An Phú Tân	Tờ 23 thửa 116	Trường Tiểu học An Phú Tân A (điểm Tân Qui I) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa Tân Qui I
20	Nhà Văn hóa Tân Qui II	0,05	Xã An Phú Tân	Tờ 24 thửa 166	Trường Tiểu học An Phú Tân A (điểm Tân Qui II) dự kiến giao về UBND xã xây dựng nhà Văn hóa Tân Qui II
21	Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	0,21	Xã Tam Ngãi	Tờ 43 thửa 56, 81, 95	Trường Tiểu học Tam Ngãi A (điểm Ngãi Nhất) dự kiến giao về UBND xã xây dựng khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em
22	Nhà Văn hóa ấp Ngãi Nhì	0,14	Xã Tam Ngãi	Tờ 76 thửa 102	Trường Tiểu học Tam Ngãi A (điểm Ngãi Nhì) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Xây dựng nhà Văn hóa ấp Ngãi Nhì
23	Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	0,06	Xã Tam Ngãi	Tờ 27 thửa 62	Trường Tiểu học Tam Ngãi B (điểm Bung Lớn A) dự kiến giao về UBND xã xây dựng khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em
24	Nhà Văn hóa ấp Bung Lớn A	0,17	Xã Tam Ngãi	Tờ 58 thửa 131	Trường Tiểu học Tam Ngãi B (điểm Bung Lớn A) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà VH ấp Bung Lớn A
25	Nhà Văn hóa ấp Bung Lớn B	0,15	Xã Tam Ngãi	Tờ 17 thửa 25	Dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà VH ấp Bung Lớn B

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
26	Nhà Văn hóa ấp Giồng Nổi	0,06	Xã Tam Ngãi	Tờ 61 thửa 189	Trường Tiểu học Tam Ngãi C (điểm Giồng Nổi) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Giồng Nổi
27	Nhà Văn hóa ấp Ô Chích và khu vui chơi người già và trẻ em	0,31	Xã Thông Hòa	Tờ 51 thửa 94, 105	Trường Tiểu học Thông Hòa C (Điểm lẻ ấp Ô Chích) dự kiến giao cho UBND xã xây dựng nhà Văn hóa ấp Ô Chích và khu vui chơi người già và trẻ em
28	Nhà Văn hóa ấp Rạch Nghệ	0,20	Xã Thông Hòa	Tờ 31 thửa 199	Trường Tiểu học Thông Hòa A (Điểm lẻ ấp Rạch Nghệ) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Nhà văn hóa ấp Rạch Nghệ
29	Nhà Văn hóa ấp Trà Ót	0,21	Xã Thông Hòa	Tờ 62 thửa 279	Trường Tiểu học Thông Hòa B (Ấp Trà Ót) dự kiến giao về UBND xã xây dựng Nhà văn hóa ấp Trà Ót
30	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,05	Xã Thông Hòa	Tờ 60 thửa 262	Trường Tiểu học Thông Hòa B (Điểm lẻ Chủ Cối) dự kiến làm khu vui chơi cho người già và trẻ em

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở kết quả điều tra, thu thập thông tin nhu cầu sử dụng đất của địa phương và các phòng, ban, ngành huyện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện. Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất có 58 công trình, dự án. Trong đó, có 19 công trình, dự án và 03 khu đất công - không còn nhu cầu sử dụng bán đấu giá được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025; đăng ký mới trong năm 2025 là 39 công trình, dự án; 30 điểm trường học không còn sử dụng do xóa điểm sẽ đưa vào sử dụng với mục đích khác và trả lại cho dân do dân hiến đất để xây dựng trường học; 03 khu đất công - không còn nhu cầu sử dụng đưa vào bán đấu giá. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 huyện Cầu Kè gồm:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 3,64 ha.
- Đất an ninh chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 4,56 ha.
- Đất chăn nuôi tập trung chỉ tiêu 10 công trình, diện tích 4,21 ha.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 25,00 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu 06 công trình, diện tích 7,40 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 0,42 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 27 công trình, diện tích 25,60 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao (chuyển đổi công năng 01 điểm trường học không còn nhu cầu sử dụng dự kiến làm sân vận động) diện tích 0,29 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,08 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,34 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,43 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu 01 công trình và chuyển đổi công năng 27 điểm trường không còn nhu cầu sử dụng sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, diện tích 2,80 ha.
- 02 điểm trường không còn nhu cầu sử dụng dự kiến sẽ trả lại dân do trước đây dân hiến đất để xây dựng trường học.
- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, 06 khu đất công - không còn nhu cầu sử dụng bán đấu giá, giao đất có thu tiền, giao đất không thu tiền.

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè:

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2024 là 19.985,97 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp 19.920,99 ha, chiếm 80,76 % diện tích tự nhiên, diện tích giảm 64,98 ha so với hiện trạng năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 19.920,98 ha.
- + Chu chuyển giảm: 64,99 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện như: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan xã Ninh Thới; Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè; Dự án bên khách ngang Sông Trà Điều - Sóc Trăng;...
- + Chu chuyển tăng: 0,01 ha do nhận từ đất phi nông nghiệp chuyển sang.
- + Cân đối tăng, giảm: giảm 64,98 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất nông nghiệp có 19.920,99 ha phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 204,43 ha; xã Thạnh Phú 1.099,07 ha; xã Thông Hòa 2.421,21 ha; xã Tam Ngãi 1.938,80 ha; xã Phong Thạnh 2.429,80 ha; xã Phong Phú 2.525,31 ha; xã Ninh

Thới 1.297,64 ha; xã Hòa Tân 1.870,01 ha; xã An Phú Tân 1.517,24 ha; xã Châu Điền 2.815,15 ha và xã Hòa Ân 1.802,31 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất nông nghiệp là 19.479,85 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 441,14 ha, đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2024 là 8.788,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 8.776,95 ha chiếm 35,58 % diện tích tự nhiên, giảm 11,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 8.776,95 ha.

+ Chu chuyển giảm: 11,77 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 2,12 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất quốc phòng 1,58 ha; đất an ninh 4,05 ha; đất công trình giao thông 2,59 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,33 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 11,77 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất trồng lúa có 8.776,95 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 18,05 ha; xã Thạnh Phú 478,80 ha; xã Thông Hòa 951,38 ha; xã Tam Ngãi 269,47 ha; xã Phong Thạnh 1.714,24 ha; xã Phong Phú 1.713,01 ha; xã Ninh Thới 137,06 ha; xã Hòa Tân 480,50 ha; xã An Phú Tân 66,98 ha; xã Châu Điền 1.901,11 ha và xã Hòa Ân 1.046,13 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất trồng lúa là 8.529,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 247,95 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cầu Kè. Trong năm 2025 huyện Cầu Kè chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác; cây lâu năm; kết hợp nuôi thủy sản với tổng diện tích là 165,10 ha. Tuy nhiên, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, quy định chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm đối với đất trồng lúa còn lại. Trên địa bàn huyện Cầu Kè chỉ có đất chuyên trồng lúa, không có đất trồng lúa còn lại. Do đó, trong năm 2025 huyện Cầu Kè chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác; kết hợp nuôi thủy sản với tổng diện tích là 27,60 ha. Cụ thể: chuyển sang cây hàng năm khác 26,60 ha (Trong

đó: xã Thông Hòa 11,60 ha; xã Hòa Ân 2,00 ha; xã Châu Điền 6,00 ha; xã Phong Thạnh 1,00 ha; xã Hòa Tân 2,00 ha và xã Tam Ngãi 4,00 ha) và chuyển sang kết hợp nuôi thủy sản 1,00 ha ở xã Phong Phú về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa, không thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang cây lâu năm.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa

- Hiện trạng năm 2024 là 8.788,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chuyên trồng lúa là 8.776,95 ha chiếm 35,58 % diện tích tự nhiên, giảm 11,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 8.776,95 ha.

+ Chu chuyển giảm: 11,77 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 2,12 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất quốc phòng 1,58 ha; đất an ninh 4,05 ha; đất công trình giao thông 2,59 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,33 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 11,77 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất chuyên trồng lúa có 8.776,95 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 18,05 ha; xã Thạnh Phú 478,80 ha; xã Thông Hòa 951,38 ha; xã Tam Ngãi 269,47 ha; xã Phong Thạnh 1.714,24 ha; xã Phong Phú 1.713,01 ha; xã Ninh Thới 137,06 ha; xã Hòa Tân 480,50 ha; xã An Phú Tân 66,98 ha; xã Châu Điền 1.901,11 ha và xã Hòa Ân 1.046,13 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất chuyên trồng lúa là 8.529,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 247,95 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cầu Kè. Trong năm 2025 huyện Cầu Kè chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác; cây lâu năm; kết hợp nuôi thủy sản với tổng diện tích là 165,10 ha. Tuy nhiên, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, quy định chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm đối với đất trồng lúa còn lại. Trên địa bàn huyện Cầu Kè chỉ có đất chuyên trồng lúa, không có đất trồng lúa còn lại. Do đó, trong năm 2025 huyện Cầu Kè chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác; kết hợp nuôi thủy sản với tổng diện tích là 27,60 ha. Cụ thể: chuyển sang cây hàng năm khác 26,60 ha (Trong đó: xã Thông Hòa 11,60 ha; xã Hòa Ân 2,00 ha; xã Châu Điền 6,00 ha; xã Phong Thạnh 1,00 ha; xã Hòa Tân 2,00 ha và xã Tam Ngãi 4,00 ha) và chuyển sang kết hợp nuôi thủy sản 1,00 ha ở xã Phong Phú về loại đất vẫn thống kê đất chuyên

trồng lúa, không thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa chuyển sang cây lâu năm.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2024 là 210,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 209,17 ha; chiếm 0,85 % diện tích tự nhiên; diện tích giảm 1,13 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 209,17 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,13 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,45 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha; đất giao thông 0,06 ha và đất công trình cấp nước, thoát nước 0,06 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,13 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất trồng cây hàng năm khác có 209,17 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 4,81 ha; xã Thạnh Phú 8,64 ha; xã Thông Hòa 31,69 ha; xã Tam Ngãi 8,23 ha; xã Phong Thạnh 2,86 ha; xã Phong Phú 9,23 ha; xã Ninh Thới 0,02 ha; xã Hòa Tân 7,59 ha; xã An Phú Tân 21,58 ha; xã Châu Điền 85,92 ha và xã Hòa Ân 28,60 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất trồng cây hàng năm khác là 198,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 10,38 ha đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

Trong năm 2025 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, thực hiện thực hiện theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cầu Kè, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang trồng cây hàng năm khác khoảng 26,60 ha (chủ yếu trên địa bàn xã Thông Hòa 11,60 ha; xã Hòa Ân 2,00 ha; xã Châu Điền 6,00 ha; xã Phong Thạnh 1,00 ha; xã Hòa Tân 2,00 ha và xã Tam Ngãi 4,00 ha) về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2024 là 10.802,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm có 10.747,26 ha, chiếm 43,57 % diện tích tự nhiên; diện tích giảm 53,74 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 10.747,26 ha.

+ Chu chuyển giảm: 54,74 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 2,08 ha; đất ở tại nông thôn 6,97 ha; đất ở tại đô thị 0,77 ha; đất quốc phòng 1,89 ha; đất an ninh 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất công trình giao thông 22,00 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,37 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha và đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng 0,01 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 54,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất trồng cây lâu năm có 10.747,26 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 180,09 ha; xã Thạnh Phú 611,47 ha; xã Thông Hòa 1.436,68 ha; xã Tam Ngãi 1.660,77 ha; xã Phong Thạnh 711,63 ha; xã Phong Phú 801,25 ha; xã Ninh Thới 1.128,95 ha; xã Hòa Tân 1.299,69 ha; xã An Phú Tân 1.367,16 ha; xã Châu Điền 827,48 ha và xã Hòa Ân 723,15 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất trồng cây lâu năm là 10.525,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm xác định cao hơn 222,98 ha, đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2024 là 116,48 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, chiếm 0,47% so với diện tích tự nhiên. Đất rừng phòng hộ sử dụng ổn định không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 116,48 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ninh Thới 22,21 ha; xã Hòa Tân 41,71 ha; xã An Phú Tân 52,56 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất rừng phòng hộ là 136,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2025 thấp hơn 20,00 ha, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2024 là 67,93 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 66,38 ha, chiếm 0,27% so với diện tích tự nhiên, giảm 1,55 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 66,38 ha.

- + Chu chuyển giảm: 1,55 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.
- + Chu chuyển tăng: không tăng.
- + Cân đối tăng, giảm: giảm 1,55 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất nuôi trồng thủy sản có 66,38 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 1,22 ha; xã Thạnh Phú 0,16 ha; xã Thông Hòa 0,56 ha; xã Phong Thạnh 1,15 ha; xã Phong Phú 1,80 ha; xã Ninh Thới 9,41 ha; xã Hòa Tân 40,63 ha; xã An Phú Tân 6,36 ha; xã Châu Điền 0,58 ha và xã Hòa Ân 4,52 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất nuôi trồng thủy sản là 87,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025, thấp hơn 21,32 ha vẫn đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

Đồng thời, trong năm 2025 thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi thủy sản theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cầu Kè là 1,00 ha chủ yếu trên địa bàn xã Phong Phú.

f) Đất chăn nuôi tập trung

- Hiện trạng năm 2024 trên địa bàn huyện chưa có đất chăn nuôi tập trung.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung có 4,21 ha, chiếm 0,02% so với diện tích tự nhiên, tăng 4,21 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,12 ha; đất trồng cây lâu năm 2,08 ha và đất ở tại nông thôn 0,01 ha để thực hiện 10 khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất chăn nuôi tập trung có 4,21 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Thông Hòa 1,00 ha; xã Tam Ngãi 0,43 ha; xã An Phú Tân 2,77 ha và xã Hòa Ân 0,01 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

Bảng 14: Danh mục các công trình, dự án đất chăn nuôi tập trung

Số TT	Tên công trình	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu chăn nuôi tập trung	0,43		0,43	Xã Tam Ngãi	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
2	Khu chăn nuôi tập trung	0,01		0,01	Xã Hòa Ân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
3	Khu chăn nuôi tập trung	0,26		0,26	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của

Số TT	Tên công trình	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
						hộ gia đình, cá nhân
4	Khu chăn nuôi tập trung	0,49		0,49	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
5	Khu chăn nuôi tập trung	0,24		0,24	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
6	Khu chăn nuôi tập trung	0,23		0,23	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
7	Khu chăn nuôi tập trung	0,45		0,45	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
8	Khu chăn nuôi tập trung	0,47		0,47	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
9	Khu chăn nuôi tập trung	0,63		0,63	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân
10	Khu chăn nuôi tập trung	1,00		1,00	Xã Thông Hòa	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMD của hộ gia đình, cá nhân

g) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2024 là 0,54 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác là 0,54 ha; diện tích đất nông nghiệp khác sử dụng ổn định không có sự biến động so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,26 ha; xã Thạnh Phú 0,09 ha; xã Phong Thạnh 0,02 ha và xã Châu Diên 0,17 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt đất nông nghiệp khác là 2,55 ha. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025 xác định thấp hơn 2,01 ha, đảm bảo, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2024 là 4.673,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.738,82 ha; chiếm 19,21 % diện tích tự nhiên; tăng 65,62 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 4.673,19 ha.

+ Chu chuyển tăng: 65,63 ha do nhận từ đất trồng lúa 9,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,13 ha; đất trồng cây lâu năm 52,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha và đất chưa sử dụng 0,64 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,01 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung, chuyển mục đích thực hiện xây dựng khu chăn nuôi tập trung tại xã Hòa Ân.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 65,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.738,82 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 98,38 ha; xã Thạnh Phú 141,29 ha; xã Thông Hòa 266,53 ha; xã Tam Ngãi 263,47 ha; xã Phong Thạnh 252,95 ha; xã Phong Phú 252,91 ha; xã Ninh Thới 972,27 ha; xã Hòa Tân 1.218,52 ha; xã An Phú Tân 784,42 ha; xã Châu Điền 268,93 ha và xã Hòa Ân 218,15 ha.

So với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 5.183,95 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất phi nông nghiệp thấp hơn 445,13 ha là phù hợp.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2024 là 720,16 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 728,34 ha; chiếm 2,95% diện tích tự nhiên; tăng 8,11 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 719,72 ha.

+ Chu chuyển tăng: 8,62 ha do nhận đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 6,97 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,09 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Kè, bán đấu giá các thửa đất công, thực hiện giao đất có thu tiền, giao đất không thu tiền, các điểm trường học không còn nhu cầu sử dụng, xóa điểm trường dự kiến trả lại cho dân do trước đây dân hiến đất xây dựng trường học.

+ Chu chuyển giảm: 0,44 ha do chuyển sang đất chăn nuôi 0,01 ha; đất khu công nghiệp 0,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,14 ha; đất công trình giao thông 0,09 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 8,18 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất ở tại nông thôn là 728,34 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Thạnh Phú 45,50 ha; xã Thông Hòa 85,68 ha; xã Tam Ngãi 77,95 ha; xã Phong Thạnh 66,75

ha; xã Phong Phú 67,36 ha; xã Ninh Thới 65,02 ha; xã Hòa Tân 84,28 ha; xã An Phú Tân 80,26 ha; xã Châu Điền 88,35 ha và xã Hòa Ân 67,19 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 819,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định thấp hơn 90,66 ha là phù hợp.

b) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2024 là 31,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị có 31,91 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 0,29 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 30,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,26 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,77 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,34 ha chuyển sang đất ở tại đô thị để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; đất công đưa vào bán đấu giá; giao đất có thu tiền,...

+ Chu chuyển giảm: 0,97 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha và đất công trình giao thông 0,86 ha để thực hiện 03 các công trình có sử dụng đất ở tại đô thị như: Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè và thực hiện 01 công trình đất quốc có sử dụng đất ở tại đô thị.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,29 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị có 31,91 ha phân bố tại thị trấn Cầu Kè.

So với chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 44,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định thấp hơn 12,09 ha là phù hợp.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2024 là 9,42 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,10 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, giảm 0,32 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 9,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Chu chuyển giảm: 0,32 ha do sang đất an ninh để thực hiện các công trình, dự án phục vụ an ninh trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,10 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 2,86 ha; xã Thanh Phú 0,27 ha; xã Thông Hòa 0,37 ha; xã Tam Ngãi 0,74 ha; xã Phong Thạnh 0,44 ha; xã Phong Phú 1,52 ha; xã Ninh Thới 1,08 ha; xã Hòa Tân 0,23 ha; xã An Phú Tân 0,33 ha; xã Châu Điền 0,45 ha và xã Hòa Ân 0,82 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 16,99 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định thấp hơn 7,89 ha là phù hợp.

d) Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 1,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện có 4,96 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2024 để đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 1,32 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,64 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,58 ha; đất trồng cây lâu năm 1,89 ha; đất công trình giao thông 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha và đất ở tại đô thị 0,11 ha để bố trí xây dựng 02 công trình đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 3,64 ha.

- Diện tích đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 3,32 ha; xã Châu Điền 1,64 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 8,46 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất quốc phòng thấp hơn 3,50 ha là phù hợp.

e) Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2024 diện tích đất an ninh là 1,31 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất an ninh là 5,87 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; diện tích tăng 4,56 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 1,31 ha.

+ Chu chuyển tăng: 4,56 ha do nhận từ đất trồng lúa 4,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha chuyển sang để thực hiện 04 nhu cầu đất an ninh trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 4,56 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất an ninh là 5,87 ha, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Cầu Kè 0,79 ha; xã Ninh Thới 0,10 ha; xã Châu Điền 0,04 ha và xã Hòa Ân 4,94 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất an ninh của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 10,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất an ninh thấp hơn 4,13 ha là phù hợp.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2024 là 38,34 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp là 35,08 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; diện tích giảm 3,26 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 35,00 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,08 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

+ Chu chuyển giảm: 3,34 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,89 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 3,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 35,08 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 7,95 ha; xã Thạnh Phú 2,36 ha; xã Thông Hòa 1,73 ha; xã Tam Ngãi 3,66 ha; xã Phong Thạnh 2,30 ha; xã Phong Phú 3,06 ha; xã Ninh Thới 3,17 ha; xã Hòa Tân 1,56 ha; xã An Phú Tân 3,83 ha; xã Châu Điền 3,02 ha và xã Hòa Ân 2,43 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,68 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 1,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,68 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 1,52 ha; xã Thạnh Phú có 0,09 ha; xã Tam Ngãi có 0,04 ha và xã Hòa Ân có 0,03 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 12,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa thấp hơn 10,32 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở xã hội**

- Hiện trạng năm 2024 là 0,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,37 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Phong Thạnh, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

So với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 0,37 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định là phù hợp.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2024 là 2,73 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 2,73 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng 2024.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 2,73 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở y tế có 2,73 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 1,46 ha; xã Thạnh Phú 0,09 ha; xã Thông Hòa 0,10 ha; xã Tam Ngãi 0,17 ha; xã Phong Thạnh 0,17 ha; xã Phong Phú 0,05 ha; xã Ninh Thới 0,17 ha; xã Hòa Tân 0,09 ha; xã An Phú Tân 0,20 ha; xã Châu Điền 0,11 ha và xã Hòa Ân 0,12 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 3,0 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn 0,27 ha là phù hợp.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng năm 2024 là 28,88 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 25,33 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 3,55 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 25,25 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,08 ha cho nhận chuyển từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi.

+ Chu chuyển giảm: 3,63 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,29 ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,89 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 3,55 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 25,33 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 3,94 ha; xã Thanh Phú 1,73 ha; xã Thông Hòa 1,04 ha; xã Tam Ngãi 2,17 ha; xã Phong Thạnh 1,69 ha; xã Phong Phú 3,00 ha; xã Ninh Thới 2,23 ha; xã Hòa Tân 1,47 ha; xã An Phú Tân 3,13 ha; xã Châu Điền 2,62 ha và xã Hòa Ân 2,29 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 32,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thấp hơn 7,18 ha là phù hợp.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng năm 2024 là 4,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,94 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,29 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 4,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,29 ha nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo Trường Tiểu học Châu Điền B (điểm Châu Hưng) không còn nhu cầu sử dụng, dự kiến giao về UBND xã xây dựng Sân bóng đá.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,29 ha so với hiện trạng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,94 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,98 ha; xã Thanh Phú 0,45 ha; xã Thông Hòa 0,59 ha; xã Tam Ngãi 1,29 ha; xã Phong Thạnh 0,07 ha; xã Ninh Thới 0,77 ha; xã An Phú Tân 0,49 ha và xã Châu Điền 0,29 ha.

So với chỉ tiêu diện tích xây dựng cơ sở thể dục thể thao của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 15,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn 10,06 ha là phù hợp.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2024 là 0,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,04 ha (phân bố tại thị trấn Cầu Kè), không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2024 là 28,79 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 61,59 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, tăng 32,80 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 28,79 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 32,80 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 20,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,74 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 8,65 ha và đất chưa sử dụng 0,64 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 32,80 ha so với hiện trạng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 61,59 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 4,81 ha; xã Thạnh Phú 1,99 ha; xã Thông Hòa 0,56 ha; xã Tam Ngãi 0,74 ha; xã Phong Thạnh 2,11 ha; xã Phong Phú 3,64 ha; xã Ninh Thới 27,41 ha; xã Hòa Tân 3,21 ha; xã An Phú Tân 9,66 ha; xã Châu Điền 3,37 ha và xã Hòa Ân 4,10 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

*** Đất khu công nghiệp**

- Hiện trạng năm 2024 trên địa bàn huyện không có đất khu công nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025 có khoảng 25,00 ha (phân bố chủ yếu ở xã Ninh Thới), chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, tăng 25,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Chu chuyển tăng 25,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 18,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 6,70 ha. Diện tích tăng để dự kiến thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan ở xã Ninh Thới với tổng diện tích 25,00 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất khu công nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 25,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định bằng với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 15,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ là 22,85 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 7,38 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 15,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

+ Chu chuyển tăng: 7,40 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,74 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,95 ha và đất chưa sử dụng 0,64 ha chuyển sang để thực hiện 02 công trình, dự án cho thuê đất và 04 công trình nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 7,38 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất thương mại, dịch vụ là 22,85 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 4,03 ha; xã Thanh Phú 0,56 ha; xã Thông Hòa 0,35 ha; xã Tam Ngãi 0,59 ha; xã Phong Thạnh 2,11 ha; xã Phong Phú 1,21 ha; xã Ninh Thới 1,84 ha; xã Hòa Tân 2,95 ha; xã An Phú Tân 4,91 ha; xã Châu Điền 1,09 ha và xã Hòa Ân 3,22 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 87,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất thương mại dịch vụ thấp hơn 64,15 ha.

Bảng 15: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Số TT	Tên công trình	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp	0,74		0,74	Xã Ninh Thới	KHSDD năm 2024; QHSDD đến năm 2030; Công văn số 891/UBND-KT ngày 02/8/2022 của UBND huyện Cầu Kè. Đất công
2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp	4,14		4,14	Xã An Phú Tân	Đăng ký mới năm 2025; Cho thuê đất bãi bồi, đất công
3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,31		0,31	Xã Tam Ngãi	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
4	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,46		0,46	Xã Hòa Tân	KHSDD năm 2024; QHSDD đến năm 2030; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân
5	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	0,31		0,31	Xã Phong Phú	KHSDD năm 2024; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân

Số TT	Tên công trình	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
6	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	1,44		1,44	Xã Hòa Ân	Đăng ký mới năm 2025; Đơn đăng ký CMĐ của hộ gia đình, cá nhân

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2024 có 13,33 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 13,75 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên; tăng 0,42 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 13,33 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 0,42 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha và đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha chuyển sang để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; cho Công ty Lương thực Trà Vinh thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư Xí nghiệp chế biến lương thực Cầu Kè.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,42 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,75 ha, được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,78 ha; xã Thạnh Phú 1,43 ha; xã Thông Hòa 0,21 ha; xã Tam Ngãi 0,15 ha; xã Phong Phú 2,43 ha; xã Ninh Thới 0,32 ha; xã Hòa Tân có 0,27 ha; xã An Phú Tân có 4,75 ha; xã Châu Điền 2,29 ha và xã Hòa Ân có 0,88 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 62,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn 48,25 ha.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

- Hiện trạng năm 2024 là 444,35 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất sử dụng vào mục đích công cộng 472,97 ha, chiếm 1,92 % diện tích tự nhiên, tăng 28,47 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 443,55 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,80 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,06 ha và đất thương mại, dịch vụ 0,74 ha.

+ Chu chuyển tăng: 29,27 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 22,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,86 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,89 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 28,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất sử dụng vào mục đích công cộng là 472,97 ha, được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 22,86 ha; xã Thạnh Phú 18,11 ha; xã Thông Hòa 52,02 ha; xã Tam Ngãi 40,61 ha; xã Phong Thạnh 50,23 ha; xã Phong Phú 37,96 ha; xã Ninh Thới 47,53 ha; xã Hòa Tân 53,36 ha; xã An Phú Tân 47,82 ha; xã Châu Điền 54,84 ha và xã Hòa Ân 47,64 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng được thể hiện như sau:

*** Đất công trình giao thông**

- Hiện trạng năm 2024 là 397,88 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình giao thông có 423,58 ha, chiếm 1,72 % diện tích tự nhiên, tăng 25,70 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 397,83 ha.

+ Chu chuyển tăng: 25,75 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 22,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,86 ha và đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,15 ha. Diện tích tăng để thực hiện 27 công trình, dự án đất giao thông (Chi tiết đính kèm Biểu 10/CH).

+ Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 25,70 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình giao thông có 423,58 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 20,79 ha; xã Thạnh Phú 17,22 ha; xã Thông Hòa 49,71 ha; xã Tam Ngãi 36,88 ha; xã Phong Thạnh 48,36 ha; xã Phong Phú 35,11 ha; xã Ninh Thới 30,85 ha; xã Hòa Tân 44,03 ha; xã An Phú Tân 44,09 ha; xã Châu Điền 50,46 ha và xã Hòa Ân 46,09 ha.

So với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã được phê duyệt đất công trình giao thông là 546,64 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định thấp hơn 123,06 ha là phù hợp.

*** Đất công trình thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2024 là 27,86 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 27,86 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình thủy lợi có 27,86 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,77 ha; xã Thạnh Phú 0,03 ha; xã Thông Hòa 1,16 ha; xã Tam Ngãi 0,25 ha; xã Phong Phú 0,12 ha; xã Ninh Thới 11,88 ha; xã Hòa Tân 8,01 ha; xã An Phú Tân 2,80 ha; xã Châu Điền 2,82 ha và xã Hòa Ân 0,02 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình thủy lợi của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 40,27 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất công trình thủy lợi thấp hơn 12,41 ha là phù hợp.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước**

- Hiện trạng năm 2024 có 1,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,51 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 1,08 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,43 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha và đất trồng cây lâu năm 0,37 ha chuyển sang đất công trình cấp nước thoát nước để thực hiện 02 công trình (Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch ấp 4 xã Phong Phú và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè 0,31 ha; Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè 0,12 ha).

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,43 ha so với hiện trạng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,51 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 0,09 ha; xã Thạnh Phú 0,10 ha; xã Thông Hòa 0,05 ha; xã Tam Ngãi 0,10 ha; xã Phong Thạnh 0,03 ha; xã Phong Phú 0,05 ha; xã Ninh Thới 0,42 ha ; xã Hòa Tân 0,14 ha; xã An Phú Tân 0,19 ha; xã Châu Điền 0,30 ha và xã Hòa Ân 0,04 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt không có chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước nên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không đánh giá chỉ tiêu so với quy hoạch được phê duyệt.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,38 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 1,38 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Tam Ngãi, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

So với chỉ tiêu diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 1,38 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định là phù hợp.

*** Đất công trình xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2024 là 2,42 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện là 2,42 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình xử lý chất thải có 2,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phong Thạnh 0,57 ha; xã Hòa Tân 0,77 ha; xã An Phú Tân 0,03 ha và xã Hòa Ân 1,05 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình xử lý chất thải của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 1,05 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 1,37 ha là phù hợp.

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,72 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 2,06 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 1,72 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,34 do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,33 ha và đất trồng cây lâu năm 0,01 ha để thực hiện 01 công trình: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,34 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 2,06 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 0,15 ha; xã Tam Ngãi 0,14 ha; xã Phong Thạnh 0,41 ha; xã Phong Phú 0,22 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha; xã An Phú Tân 0,02 ha; xã Châu Điền 0,97 ha và xã Hòa Ân 0,08 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 2,32 ha, thấp hơn 0,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định là phù hợp.

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,41 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2025.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,30 ha; xã Thạnh Phú 0,16 ha; xã Thông Hòa 0,04 ha; xã Tam Ngãi 0,15 ha; xã Phong Thạnh 0,15 ha; xã Phong Phú 0,08 ha; xã Ninh Thới 0,10 ha; xã Hòa Tân 0,12 ha; xã An Phú Tân 0,09 ha; xã Châu Điền 0,16 ha và xã Hòa Ân 0,08 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 1,46 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định là phù hợp.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

- Hiện trạng năm 2024 là 7,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,73 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 0,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 6,73 ha.

+ Chuyển giảm: 0,89 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,74 ha và đất công trình giao thông 0,15 ha.

+ Chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 0,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,73 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,51 ha; xã Thạnh Phú 0,44 ha; xã Thông Hòa 0,16 ha; xã Tam Ngãi 0,35 ha; xã Phong Thạnh 0,14 ha; xã Phong Phú 1,15 ha; xã Ninh Thới 3,61 ha và xã An Phú Tân 0,38 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 6,31 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 0,42 ha.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng năm 2024 là 2,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 5,87 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 2,89 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 2,97 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,01 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

+ Chu chuyển tăng: 2,90 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,01 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,89 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 2,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 5,87 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 0,26 ha; xã Thạnh Phú 0,15 ha; xã Thông Hòa 0,90 ha; xã Tam Ngãi 1,36 ha; xã Phong Thạnh 0,56 ha; xã Phong Phú 1,23 ha; xã Ninh Thới 0,52 ha; xã Hòa Tân 0,22 ha; xã An Phú Tân 0,22 ha; xã Châu Điền 0,14 ha và xã Hòa Ân 0,28 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt tách chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 4,56 ha làm 02 chỉ tiêu, căn cứ điểm e khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng gộp chung thành đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng. So với chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 5,10 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định cao hơn 0,77 ha là phù hợp.

h) Đất tôn giáo

- Hiện trạng năm 2024 là 65,35 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất tôn giáo là 65,35 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất tôn giáo có 65,35 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 7,10 ha; xã Thạnh Phú 1,13 ha; xã Thông Hòa 0,89 ha; xã Tam Ngãi 5,78 ha; xã Phong Thạnh 6,34 ha; xã Phong Phú 12,77 ha; xã Ninh Thới 1,68 ha; xã Hòa Tân 2,65 ha; xã An Phú Tân 0,95 ha; xã Châu Điền 14,84 ha và xã Hòa Ân 11,20 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất tôn giáo của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 65,81 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn 0,46 ha là phù hợp.

m) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2024 là 4,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng 4,06 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất tín ngưỡng 4,06 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,21 ha;

xã Thạnh Phú 0,43 ha; xã Thông Hòa 0,29 ha; xã Tam Ngãi 0,55 ha; xã Phong Thạnh 0,06 ha; xã Phong Phú 0,28 ha; xã Ninh Thới 0,77 ha; xã Hòa Tân 0,74 ha; xã An Phú Tân 0,55 ha; xã Châu Điền 0,11 ha và xã Hòa Ân 0,07 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 4,13 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định thấp hơn 0,07 ha so với chỉ tiêu quy hoạch là phù hợp.

n) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng năm 2024 là 38,42 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 38,33 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 38,33 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Chu chuyển giảm: 0,09 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trường hợp giao đất không thu tiền.

+ Chu chuyển tăng, giảm: giảm 0,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 38,33 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 3,03 ha; xã Thạnh Phú 2,39 ha; xã Thông Hòa 4,78 ha; xã Tam Ngãi 3,31 ha; xã Phong Thạnh 5,12 ha; xã Phong Phú 1,67 ha; xã Ninh Thới 1,69 ha; xã Hòa Tân 2,87 ha; xã An Phú Tân 5,63 ha; xã Châu Điền 1,54 ha và xã Hòa Ân 6,31 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 41,63 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn 3,30 ha là phù hợp.

o) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện chủ yếu là đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.289,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) là 3.281,09 ha, chiếm 13,31% diện tích tự nhiên, giảm 8,65 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 3.281,09 ha.

+ Chu chuyển giảm: 8,65 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,70 ha và đất thương mại dịch vụ 1,95 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 8,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) là 3.281,09 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 13,48 ha; xã Thanh Phú 68,86 ha; xã Thông Hòa 120,21 ha; xã Tam Ngãi 130,13 ha; xã Phong Thạnh 119,59 ha; xã Phong Phú 125,65 ha; xã Ninh Thới 823,98 ha; xã Hòa Tân 1.069,60 ha; xã An Phú Tân 635,40 ha; xã Châu Điền 100,73 ha và xã Hòa Ân 73,45 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối) của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 3.262,15 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 18,94 ha là phù hợp.

p) Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2024 là 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Kè 0,04 ha, xã Thanh Phú 0,26 ha.

So với chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp khác của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt 0,30 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định bằng với chỉ tiêu quy hoạch là phù hợp.

3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng có 7,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 6,98 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 0,64 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 6,98 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,64 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,64 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất chưa sử dụng là 6,98 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Cầu Kè 3,26 ha; xã Thông Hòa 0,59 ha; xã Tam Ngãi 0,07 ha; xã Phong Thạnh 0,07 ha; xã Phong Phú 0,37 ha; xã Ninh Thới 0,57 ha; xã Hòa Tân 0,52 ha; xã An Phú Tân 0,49 ha; xã Châu Điền 0,36 ha và xã Hòa Ân 0,69 ha.

3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Đất đô thị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Cầu Kè có 01 thị trấn (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Quy mô diện tích đất đô thị có 306,06 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Cầu Kè 306,06 ha.

b) Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, khu sản xuất nông nghiệp có 19.524,21 ha. Phân theo đơn vị hành chính thị trấn Cầu Kè có 198,14 ha; xã Thạnh Phú có 1.090,17 ha; xã Thông Hòa có 2.387,96 ha; xã Tam Ngãi có 1.930,14 ha; xã Phong Thạnh có 2.425,77 ha; xã Phong Phú có 2.514,28 ha; xã Ninh Thới có 1.266,10 ha; xã Hòa Tân có 1.780,09 ha; xã An Phú Tân có 1.433,98 ha; xã Châu Điện có 2.728,49 ha và xã Hòa Ân có 1.769,19 ha. Trong năm, quy hoạch các khu sản xuất nông nghiệp tiếp tục quan tâm đầu tư và xây dựng, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất như giao thông nông thôn, hệ thống đê bao, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước trong sản xuất nông nghiệp,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ sản xuất, tăng sản lượng, vận chuyển nông sản được thuận tiện.

c) Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là khu rừng phòng hộ, diện tích là 116,48 ha, phân theo đơn vị hành chính tại xã Ninh Thới 22,21 ha; xã Hòa Tân 41,71 ha và xã An Phú Tân 52,56 ha và, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích khu lâm nghiệp không thay đổi so với hiện trạng.

d) Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, khu phát triển công nghiệp có 25,00 ha, phân theo đơn vị hành chính tại xã xã Ninh Thới với Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan 25,00 ha.

e) Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 306,06 ha, phân theo đơn vị hành chính: Thị trấn Cầu Kè 306,06 ha.

g) Khu thương mại - dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, khu thương mại - dịch vụ 36,59 ha, phân theo đơn vị hành chính: Thị trấn Cầu Kè có 4,81 ha; xã Thạnh Phú có 1,99 ha; xã Thông Hòa có 0,56 ha; xã Tam Ngãi có 0,74 ha; xã Phong Thạnh có 2,11 ha; xã Phong Phú có 3,64 ha; xã Ninh Thới có 2,41 ha; xã Hòa Tân có 3,21 ha; xã An Phú Tân có 9,66 ha; xã Châu Điện có 3,37 ha và xã Hòa Ân có 4,10 ha.

h) Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã tính toán đến việc tăng diện tích đất cho nhu cầu thương mại, dịch vụ. Các khu vực quy hoạch sẽ được bố trí cụ thể trong quy hoạch sử

dụng đất của huyện, trong đó ưu tiên bố trí tập trung tại thị trấn Cầu Kè, dọc theo các trục đường ven đô thị. Đến cuối năm 2025, diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 35,95 ha tại thị trấn Cầu Kè.

i) Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 728,34 ha. Diện tích được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Thạnh Phú có 45,50 ha; xã Thông Hòa có 85,68 ha; xã Tam Ngãi có 77,95 ha; xã Phong Thạnh có 66,75 ha; xã Phong Phú có 67,36 ha; xã Ninh Thới có 65,02 ha; xã Hòa Tân có 84,28 ha; xã An Phú Tân có 80,26 ha; xã Châu Điền có 88,35 ha và xã Hòa Ân có 67,19 ha.

k) Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 785,13 ha. Phân theo đơn vị hành chính: xã Thạnh Phú có 47,49 ha; xã Thông Hòa có 86,24 ha; xã Tam Ngãi có 78,68 ha; xã Phong Thạnh có 68,86 ha; xã Phong Phú có 71,00 ha; xã Ninh Thới có 92,43 ha; xã Hòa Tân có 87,49 ha; xã An Phú Tân có 89,92 ha; xã Châu Điền có 91,72 ha và xã Hòa Ân có 71,29 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.4.1. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Cầu Kè chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 64,99 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 3,98 ha; xã Thạnh Phú chuyển 1,44 ha; xã Thông Hòa chuyển 4,33 ha; xã Tam Ngãi chuyển 4,78 ha; xã Phong Thạnh chuyển 4,14 ha; xã Phong Phú chuyển 3,55 ha; xã Ninh Thới chuyển 21,72 ha; xã Hòa Tân chuyển 6,04 ha; xã An Phú Tân chuyển 4,53 ha; xã Châu Điền chuyển 3,35 ha; xã Hòa Ân chuyển 7,13 ha. Trong đó:

*** Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 9,65 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 0,15 ha; xã Thạnh Phú chuyển 0,10 ha; xã Thông Hòa chuyển 0,10 ha; xã Tam Ngãi chuyển 0,29 ha; xã Phong Thạnh chuyển 0,34 ha; xã Phong Phú chuyển 0,30 ha; xã Ninh Thới chuyển 0,10 ha; xã Hòa Tân chuyển 1,92 ha; xã An Phú Tân chuyển 0,19 ha; xã Châu Điền chuyển 1,95 ha; xã Hòa Ân chuyển 4,21 ha.

*** Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 1,13 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 0,06 ha; xã Thạnh Phú chuyển 0,06 ha; xã Thông Hòa chuyển 0,05 ha; xã Tam Ngãi chuyển 0,05 ha; xã Phong Thạnh chuyển 0,05 ha; xã Phong Phú chuyển 0,05 ha; xã Ninh Thới chuyển 0,25 ha; xã Hòa Tân chuyển 0,05 ha; xã An Phú Tân chuyển 0,11 ha; xã Châu Điền chuyển 0,10 ha và xã Hòa Ân chuyển 0,31 ha.

*** Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 52,66 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 3,77 ha; xã Thạnh Phú chuyển 1,29 ha; xã Thông Hòa chuyển 4,18 ha; xã Tam Ngãi chuyển 4,44 ha; xã Phong Thạnh chuyển 3,75 ha; xã Phong Phú chuyển 3,20 ha; xã Ninh Thới chuyển 21,37 ha; xã Hòa Tân chuyển 4,07 ha; xã An Phú Tân chuyển 2,68 ha; xã Châu Điền chuyển 1,30 ha và xã Hòa Ân chuyển 2,61 ha.

*** Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích trên toàn huyện là 1,55 ha, chủ yếu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại xã An Phú Tân.

3.4.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 0,54 ha tại thị trấn Cầu Kè 0,34 ha; xã Phong Thạnh 0,06 ha; xã Ninh Thới 0,09 ha và xã Hòa Tân 0,05 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2025 có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

*** Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 51,32 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa cần thu hồi trên địa bàn huyện là 8,55 ha (trong đó: thị trấn Cầu Kè 0,05 ha; xã Tam Ngãi 0,19 ha; xã Phong Thạnh 0,24 ha; xã Phong Phú 0,20 ha; xã Hòa Tân 1,82 ha; xã An Phú Tân 0,09 ha; xã Châu Điền 1,85 ha và xã Hòa Ân 4,11 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,12 ha (trong đó: thị trấn Cầu Kè 0,01 ha; xã An Phú Tân 0,06 ha và xã Châu Điền 0,05 ha).

- Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi trên địa bàn huyện là 42,65 ha (trong đó: Thị trấn Cầu Kè 3,00 ha; xã Thạnh Phú 0,99 ha; xã Thông Hòa 3,88 ha; xã Tam Ngãi 3,57 ha; xã Phong Thạnh 2,69 ha; xã Phong Phú 0,88 ha; xã Ninh Thới 21,00

ha; xã Hòa Tân 3,32 ha; xã An Phú Tân 1,98 ha; xã Châu Điền 1,00 ha và xã Hòa Ân 0,43 ha).

*** Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án địa bàn huyện là 14,60 ha (trong đó: Thị trấn Cầu Kè 1,60 ha; xã Thông Hòa 0,77 ha; xã Tam Ngãi 0,83 ha; xã Phong Thạnh 0,40 ha; xã Phong Phú 0,04 ha; xã Ninh Thới 8,09 ha; xã Hòa Tân 0,25 ha; xã An Phú Tân 2,14 ha; xã Châu Điền 0,12 ha và xã Hòa Ân 0,36 ha). Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện là 0,43 ha (trong đó: xã Tam Ngãi 0,04 ha; xã Ninh Thới 0,20 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha và xã Hòa Ân 0,13 ha).

- Đất ở tại đô thị cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,97 ha chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện 0,32 ha (trong đó: xã Ninh Thới 0,10 ha; xã Châu Điền 0,04 ha và xã Hòa Ân 0,18 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp cần thu hồi trên địa bàn huyện là 3,34 ha. Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cần thu hồi trên địa bàn huyện là 3,34 ha (trong đó: Thị trấn Cầu Kè 0,57 ha; xã Thông Hòa 0,77 ha; xã Phong Thạnh 0,40 ha; xã Ninh Thới 0,26 ha; xã Hòa Tân 0,19 ha; xã An Phú Tân 0,19 ha; xã Châu Điền 0,08 ha và xã Hòa Ân 0,05 ha).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,80 ha. Trong đó:

- + Đất công trình giao thông cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,05 ha chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè.

- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,74 ha chủ yếu ở xã Ninh Thới.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,01 ha chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện là 0,09 ha, chủ yếu ở xã Ninh Thới.

- Đất có mặt nước chuyên dùng cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện là 0,65 ha. Trong đó:

Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện là 8,65 ha (trong đó: xã Ninh Thới 6,70 ha và xã An Phú Tân 1,95 ha).

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng có 7,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 6,98 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 0,64 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, đất chưa sử dụng là 6,98 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Cầu Kè 3,26 ha; xã Thông Hòa 0,59 ha; xã Tam Ngãi 0,07 ha; xã Phong Thạnh 0,07 ha; xã Phong Phú 0,37 ha; xã Ninh Thới 0,57 ha; xã Hòa Tân 0,52 ha; xã An Phú Tân 0,49 ha; xã Châu Diên 0,36 ha và xã Hòa Ân 0,69 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2025 có 58 công trình, dự án; chuyển đổi công năng 30 điểm trường học không còn sử dụng do xóa điểm sẽ đưa vào sử dụng với mục đích khác và trả lại cho dân do dân hiến đất để xây dựng trường học; 06 thửa đất công không còn nhu cầu sử dụng đưa vào bán đấu giá, các thửa đất giao đất có thu tiền và giao đất không thu tiền.

(Đính kèm Biểu 10/CH Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Những căn cứ pháp lý

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về quy định tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2025 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Diện tích thu hồi cho việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất không tính các công trình, dự án dân hiến đất (chỉ thu hồi nhưng không bồi thường về đất).

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 16: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			150,46
1	Thu tiền CMD SDD tại đô thị			13,33
1.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị			4,83
-	CMD từ đất trồng lúa	0,10	550.000	0,55
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,05	550.000	0,28
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,77	520.000	4,00
1.2	Thu tiền từ bán đấu giá đất công	0,34	2.500.000	8,50
2	Thu tiền CMD SDD tại nông thôn			29,11
2.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn			15,20
-	CMD từ đất trồng lúa	1,00	355.000	3,55
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,45	355.000	1,60
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	3,00	335.000	10,05
2.2	Thu tiền từ bán đấu giá đất công	0,43	1.000.000	4,30
2.3	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn			9,21
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,26	245.000	0,64
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	2,12	225.000	4,77
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	1,55	245.000	3,80
2.4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn			0,40
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,25	107.500	0,27
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,15	87.500	0,13
3	Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp			9,63
-	Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 0,75%/năm) khu vực nông thôn	25,00	38.500	9,63
4	Thu tiền từ thuê đất chưa sử dụng (01 năm)	0,64	900	0,01
5	Giao đất có thu tiền			88,97
-	Đất trồng cây lâu năm	1,22	215.000	2,62
-	Đất ở	1,57	550.000	86,35
6	Từ phí bảo vệ đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (50% đơn giá đất nông nghiệp)	9,65	97.500	9,41
II	Chi bồi thường về đất			60,24
1	Chi tiền SDD tại đô thị			7,52
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	0,05	250.000	0,13
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	0,01	250.000	0,03

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	0,17	280.000	0,48
	- Tiền đền bù đất ở tại đô thị	0,86	800.000	6,88
2	Chi tiền SDD tại nông thôn			52,72
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	2,15	65.000	4,19
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	21,96	215.000	47,21
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	0,24	550.000	1,32
III	Cân đối thu chi (I-II)			90,22

Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 150,46 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 60,24 tỷ đồng. Cân đối thu chi 90,22 tỷ đồng. Công trình dự án lớn như Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan được thực hiện sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện, là tiền đề cho việc kêu gọi đầu tư, đôn bẩy của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết lao động tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện. Bên cạnh đó, sau khi thực hiện các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất trong những năm tới dự kiến sẽ tăng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

- Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi. Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển

cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị tăng cao và phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

4.3. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2025 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Thu hút đầu tư từ doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá, thời gian thuê đất,... nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển đô thị và nông thôn.

Thu hút đầu tư từ hệ thống vốn tín dụng, cần thu hút hệ thống ngân hàng thương mại nhằm hỗ trợ vốn tín dụng cho những nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đặc biệt, chú ý thu hút những ngân hàng thương mại có hệ thống chi nhánh rộng, sản phẩm dịch vụ đa dạng nhằm tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho nhà đầu tư.

Huy động có hiệu quả nguồn lực từ nhân dân, đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”.

Thực hiện đầu tư theo phương thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà nước giao, cho thuê đất và đấu giá đất để tạo vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tiếp tục phát triển quỹ đất.

4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực; đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, UBND các xã, phường và một số cơ quan khác có liên quan. Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

- Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất....

- Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức hộ gia đình cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư các công trình, dự án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi, hủy bỏ các công trình, dự án chậm triển khai và không khả thi.

4.5. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về quản lý, sử dụng đất trồng lúa**

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Song song với chính sách hỗ trợ người dân trồng lúa, huyện siết chặt và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại địa phương. Các cơ quan, tổ chức, hộ dân, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất lúa.

- Các ban ngành huyện tiến hành rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các nhà đầu tư, người dân biết nhằm thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

*** Ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Triển khai Nghị quyết phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện giai đoạn 2022 - 2025, Nghị quyết hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kịp thời tuyên truyền về tình hình biến đổi khí hậu, biện pháp phòng chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn**

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn, đảm bảo nguồn nước cho người dân sản xuất, sinh hoạt. Thường xuyên kiểm tra, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, giao thông, kịp thời gia cố, sửa chữa những công trình hư hỏng. Nạo vét các tuyến kênh thủy lợi nội đồng điều tiết nước, trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất; khuyến khích ứng dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tăng cường công tác kiểm tra an toàn các tuyến đê, bờ bao, các công trình qua đê, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ đê.

- Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đẩy nhanh tiến độ thi công nạo vét các công trình thủy lợi nội đồng; kiểm tra công, bọng tránh bị rò rỉ làm mất lượng nước dự trữ bên trong nội đồng; khẩn trương ra quân thu gom lục bình trên các tuyến kênh, rạch để khơi thông dòng chảy, điều hòa nguồn nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2025 và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện được điều tra, khảo sát đến từng công trình. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hóa.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cầu Kè đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định và tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cầu Kè để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Cầu Kè. Tăng cường đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 mà huyện đã đề ra./.